

**BÁO CÁO**

**Sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW, ngày 12/01/2017  
của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng  
đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng**

-----

***Phần thứ nhất***

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN  
CHỈ THỊ SỐ 13-CT/TW**

**I. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN, XÂY  
DỰNG KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHỈ  
THỊ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Sau khi Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (*sau đây gọi là Chỉ thị 13-CT/TW*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Công văn số 1290-CV/TU, ngày 24/01/2017 chỉ đạo các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc tổ chức phổ biến, quán triệt đến cán bộ, đảng viên; đồng thời, ban hành Kế hoạch số 25-KH/TU, ngày 31/3/2017 về thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW (*sau đây gọi là Kế hoạch số 25-KH/TU*).

UBND tỉnh ban hành Công văn số 5447/UBND-LN, ngày 21/8/2017 chỉ đạo các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị chủ rừng tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm nội dung Chỉ thị 13-CT/TW đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị mình và nhân dân nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (QLBV&PTR); đồng thời, ban hành Kế hoạch số 6823/KH-UBND, ngày 11/10/2017 thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW và Kế hoạch 25-KH/TU đến các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan; Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đã đẩy mạnh công tác vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia các hoạt động QLBV&PTR; đồng thời, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, nhân dân biết và thực hiện; thường xuyên giám sát việc thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện.

Thành ủy, Huyện ủy, UBND các huyện, thành phố đã tổ chức quán triệt, tuyên truyền và phổ biến các nội dung Chỉ thị 13-CT/TW đến toàn thể đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn thông qua các buổi họp hoặc thông qua các hình thức tuyên truyền khác nhau; đồng thời, tùy tình hình thực tế tại địa phương để xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động, ban hành các văn bản chỉ đạo để triển khai thực hiện có hiệu quả và hàng năm, lồng

ghép hội nghị đánh giá công tác QL BV&PTR với tình hình triển khai thực hiện chỉ thị, nghị quyết nêu trên.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)*

## **II. CÔNG TÁC THỂ CHẾ HÓA, XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CHỈ THỊ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Để tiếp tục thực hiện các nội dung của Chỉ thị 13-CT/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 17/02/2022 về *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*; UBND tỉnh ban hành Đề án “*Tăng cường công tác QL BVR ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; khôi phục và phát triển rừng tỉnh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030*” tại Quyết định số 1836/QĐ-UBND, ngày 25/8/2020; bên cạnh đó, ban hành Kế hoạch số 599/KH-UBND, ngày 26/02/2021 thực hiện Đề án “*Tăng cường công tác QL BVR ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; khôi phục và phát triển rừng tỉnh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030*”.

### ***Phần thứ hai***

## **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 13-CT/TW**

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ 13-CT/TW**

**1. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm đối với công tác QL BV&PTR; trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức địa phương.**

#### ***1.1. Đối với công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức***

- Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về QL BV&PTR đã được cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương, các sở, ban, ngành và các cơ quan chức năng quan tâm, duy trì thường xuyên.

- Nội dung tuyên truyền bao gồm: Luật Lâm nghiệp; Luật Xử lý vi phạm hành chính; các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; nghị định quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); các quyết định, chỉ thị của Trung ương và của UBND tỉnh trong công tác QL BVR,...; hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng, đã truyền tải được nội dung và thu hút đông đảo quần chúng tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

- Từ năm 2017 đến năm 2022, các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền được 2.395 cuộc với 124.911 lượt người tham gia; trong các tháng mùa khô hàng năm, các địa phương đã tổ chức tuyên truyền lưu động bằng xe ô tô và phát nội dung tuyên truyền BV&PTR trên cơ quan phát thanh truyền hình, báo đài ở cấp huyện mỗi tuần 1-2 lần; tổ chức ký 21.700 cam kết bảo vệ rừng cho từng cá nhân, tổ chức.

- Thông qua việc tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác QL BV&PTR; hiểu rõ giá trị, vai trò quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, sinh thái và hạn chế ảnh hưởng của biến

đổi khí hậu.

## **1.2. Về trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức địa phương**

Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác QLBV&PTR, quản lý đất lâm nghiệp; trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển, tập trung nguồn lực đầu tư; đồng thời, chỉ đạo thực hiện nghiêm trách nhiệm chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp xã trong việc quản lý tài nguyên rừng, đất đai, khoáng sản; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp theo đúng quy hoạch, xem đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở.

## **2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BV&PTR; kiện toàn, củng cố cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương; bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về lâm nghiệp, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi**

### **2.1. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước**

Phân công, phân cấp cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp đối với UBND các cấp; kiện toàn, củng cố cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp từ tỉnh tới cơ sở; kiện toàn, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng kiểm lâm và những nội dung khác có liên quan:

- Bộ máy quản lý nhà nước từng bước được kiện toàn, hệ thống tổ chức ở cơ sở được sắp xếp, đổi mới phù hợp với điều kiện thực tiễn, hoạt động có hiệu quả hơn trước; tiếp tục đẩy mạnh công tác kiện toàn, củng cố tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các ngành, các cấp từ tỉnh đến cơ sở về lâm nghiệp; xây dựng lực lượng kiểm lâm đủ mạnh để thực thi hiệu quả công tác QLBV&PTR, nhất là về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng; đảm bảo phối hợp với kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã trong công tác QLBVR; thực hiện tốt quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm QLBVR và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV, ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện (sau đây gọi là *Thông tư số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV*); UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1597/QĐ-UBND, ngày 20/7/2017 về việc chuyển giao nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương về lĩnh vực lâm nghiệp từ hạt Kiểm lâm sang phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc *phòng Kinh tế*); đồng thời, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã bàn giao hồ sơ, tài liệu có liên quan và biên chế từ các Hạt Kiểm lâm sang Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc *Phòng Kinh tế*) trong năm 2018.

- Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1041/QĐ-UBND, ngày

10/5/2019 thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (*sau đây gọi là Ban chỉ đạo*) để triển khai thực hiện nhiệm vụ QLBV&PTR trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó, UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc đã thành lập 12 Ban Chỉ đạo cấp huyện.

- Thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1641/QĐ-UBND, ngày 10/9/2022 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo tỉnh giai đoạn 2021-2025; Ban Chỉ đạo đã ban hành quy chế hoạt động (*Quyết định số 2244/QĐ-BCĐ, ngày 29/11/2022*).

## ***2.2. Về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về lâm nghiệp, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi***

- Qua triển khai thực hiện cho thấy còn một số bất cập, chồng chéo giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Lâm nghiệp năm 2017, thể hiện trong công tác quy hoạch sử dụng đất, rừng, giao đất, giao rừng, chuyển loại đất, loại rừng; chuyển mục đích sử dụng đất, rừng sang mục đích khác,... một số quy định trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm lĩnh vực lâm nghiệp còn khó khăn, vướng mắc, khó áp dụng trong thực tiễn.

- Để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về lâm nghiệp, khắc phục sự chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành địa phương rà soát, góp ý, kiến nghị sửa đổi, bổ sung đối với các luật của Quốc hội, các nghị định của Chính phủ, thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; đồng thời, chỉ đạo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực lâm nghiệp còn chồng chéo, không phù hợp hoặc chưa rõ ràng cần phải bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh hoặc thay thế<sup>(1)</sup>.

## ***2.3. Tăng cường sự phối hợp giữa địa phương và các bộ, ngành, các địa phương khác để thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong công tác QLBV&PTR***

- Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác QLBV những năm qua, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra tại các địa phương, đơn vị để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm liên quan; đồng thời, chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan Trung ương thanh tra, kiểm tra nhiều dự án thuê đất lâm nghiệp, thuê rừng, công tác điều chỉnh quy hoạch, ranh giới 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh để kịp thời chấn chỉnh và xử lý theo quy định đối với các dự án, UBND các huyện, thành phố để xảy ra sai phạm, vi phạm<sup>(2)</sup>; kết thúc các đợt thanh tra, kiểm tra của các đoàn

<sup>1</sup> - Góp ý, kiến nghị sửa đổi, bổ sung đối với Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018, số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019; các Thông tư: số 49/2014/TT-BNNPTNT, ngày 23/12/2014, số 27/2018/TT-BNN&PTNT, ngày 16/11/2018, số 29/2018/TT-BNN&PTNT, ngày 16/11/2018, số 13/2019/TT-BNN&PTNT, ngày 25/10/2019...

- Bãi bỏ 08 văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp: Quyết định số 102/QĐ-UBND, ngày 21/6/2004; Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND, ngày 14/02/2007; Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND, ngày 10/9/2007; Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND, ngày 04/6/2008; Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND, ngày 01/6/2010; Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND, ngày 05/7/2010; Chỉ thị số 07/2004/CT-UB, ngày 24/3/2004 và Chỉ thị số 07/2006/CT-UBND, ngày 13/6/2006.

<sup>2</sup> Quyết định số 922/QĐ-TTCT, ngày 19/10/2018 của Thanh tra Chính phủ; Quyết định số 736/QĐ-TTr, ngày 03/6/2022; Quyết định số 656/QĐ-TTr, ngày 24/6/2020 của Thanh tra tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 1375/QĐ-UBND, ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng thanh tra quá trình thực hiện dự án đầu tư của một số doanh nghiệp trên địa bàn: Công ty TNHH Minh

liên ngành, UBND tỉnh đã kịp thời chấn chỉnh và buộc khắc phục những tồn tại, hạn chế; đồng thời, xử lý nghiêm những sai phạm, vi phạm đối với các cơ quan, đơn vị sau khi thanh tra, kiểm tra<sup>(3)</sup>.

- Sau khi Luật Lâm nghiệp năm 2017 có hiệu lực thi hành, các sở, ngành, địa phương rà soát các quy chế phối hợp đã ký kết và xây dựng mới quy chế phối hợp mới cho phù hợp với Luật Lâm nghiệp và tình hình thực tiễn. Đến nay, hầu hết UBND các cấp và các đơn vị chức năng đã ký kết quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng rừng giáp ranh với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh có vùng rừng giáp ranh để tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện quy chế, xác định tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm và đề ra phương hướng, giải pháp khắc phục thực hiện trong thời gian tiếp theo.

- Lãnh đạo UBND các cấp đi kiểm tra thực tế tại rừng: Theo chương trình, kế hoạch công tác hàng tháng, lãnh đạo UBND tỉnh đã luân phiên đi kiểm tra rừng tại các địa phương, kiểm tra các vụ việc nổi cộm, phức tạp (*ít nhất được 01 lần/tháng/địa phương, đơn vị*); lãnh đạo UBND cấp huyện, xã đã chủ động kiểm tra thực tế công tác QLBR ít nhất 02 lần/tháng; có những địa phương phức tạp về QLBR thì lãnh đạo cấp huyện, cấp xã đi kiểm tra hàng tuần, đặc biệt là vào các ngày nghỉ cuối tuần để kịp thời chỉ đạo, điều hành có hiệu quả công tác QLBR.

- Từ năm 2017-2022, số vụ được phát hiện, lập hồ sơ xử lý là 4.106 vụ; diện tích thiệt hại do phá rừng là 317,77 ha, khối lượng lâm sản thiệt hại là 17.139 m<sup>3</sup>; qua xử lý đã thu nộp ngân sách với số tiền 35,12 tỷ đồng và tịch thu hơn 6.335 m<sup>3</sup> gỗ các loại; xảy ra 11 vụ chống đối, cản trở người thi hành công vụ. Các vụ chống người thi hành công vụ đã được UBND tỉnh chỉ đạo lực lượng công an xử lý nghiêm, tạo tính răn đe giáo dục. Số liệu cụ thể như sau:

+ Năm 2017: Tổng số vụ vi phạm 1.035 vụ (*vắng chủ: 546 vụ, tương đương 53%*); diện tích thiệt hại do phá rừng 89,5 ha; lâm sản thiệt hại 3.777 m<sup>3</sup>; số vụ vi phạm giảm 436 vụ (30%); diện tích thiệt hại do phá rừng giảm 35,5 ha (28%), lâm sản thiệt hại theo 4 hành vi giảm 1.357 m<sup>3</sup> (26%) so với cùng kỳ năm 2016; xảy ra 05 vụ chống đối, cản trở người thi hành công vụ (*01 vụ xảy ra vào ngày 02/01/2017, đối tượng cản trở, đánh công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ tại huyện Đa Huoai; 01 vụ xảy ra vào ngày 05/01/2017, đối tượng cản trở xe ô tô kiểm lâm đang thi hành công vụ tại huyện Đa Huoai ngày 05/01/2017; 01 vụ xảy ra vào ngày 10/01/2017, đối tượng cản trở người thi hành công vụ tại tiểu khu 179, xã Liêng Srôngh, huyện Đam Rông; 01 vụ xảy ra vào ngày 07/02/2017, người dân thôn Hang Hót, Mê Linh chống người thi hành công vụ và 01 vụ xảy ra vào ngày 01/3/2017, đối tượng chống người thi hành công vụ tại xã Đa P'Loa, huyện*

---

Tú, Công ty TNHH Đại Hải, Công ty TNHH An Việt Thế kỷ 21, Công ty TNHH Hiệp Phú, Công ty Cổ phần Kinh doanh vàng bạc, đá quý Kim Minh Đạt, Công ty TNHH Vận tải hành khách và Du lịch Thuận Thành, Công ty TNHH Quốc Vương Lâm Đồng, Công ty Cổ phần Lộc Châu, Công ty TNHH Thương mại Kim Hưng, Công ty TNHH Ánh Việt; Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thịnh, Công ty TNHH Lâm nghiệp Lộc Bắc, Công ty Cổ phần Ngăn Lâm, Công ty TNHH Vạn Trường Thành, Công ty TNHH Việt Tiến, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuân Hằng, DNTN Thiên Hiệp Thành, Công ty Cổ phần đầu tư Trang My Đạt, Công ty TNHH Lâm Phú quang, Công ty TNHH Điểm Nóng, Công ty TNHH Thương mại Đình Thuận Công ty TNHH Toàn Xá, Công ty TNHH Hương Vinh Phát, Công ty TNHH Ván ép Trung Nam, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hiệp Hòa Phát, Công ty TNHH Sản xuất -Thương mại Tre Xanh; Công ty TNHH Ván ép Trung Nam, Công ty TNHH Hoàng Minh Hồng, Công ty TNHH Quyết Thắng; Văn bản số 2753/UBND-LN, ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh về việc Thanh tra trách nhiệm giám đốc Sở NN&PTNT trong công tác điều chỉnh, rà soát quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh...

<sup>3</sup> Đã kiểm điểm 190 cá nhân và tập thể có liên quan để xảy ra sai sót, tồn tại; xử lý dứt điểm 44 dự án theo Phụ lục 11 của Thanh tra Chính phủ; đã rà soát, xử lý đối với 117 dự án theo Phụ lục 10 và 12 của Thanh tra Chính phủ.

### *Đạ Huoai)*

+ Năm 2018: Tổng số vụ vi phạm 900 vụ (*vắng chủ: 478 vụ, tương đương 53%*), diện tích thiệt hại do phá rừng 62,4 ha; lâm sản thiệt hại 3.691,785 m<sup>3</sup>; số vụ vi phạm giảm 135 vụ (13%); diện tích thiệt hại do phá rừng giảm 27,15 ha (30%), lâm sản thiệt hại theo 4 hành vi giảm 85,591 m<sup>3</sup> (2%) so với cùng kỳ năm 2017; xảy ra 03 vụ chống người thi hành công vụ (*01 vụ xảy ra vào ngày 21/8/2018, thuộc tiểu khu 274 lâm phần Ban QLR nguyên liệu giấy Lâm Hà quản lý, thuộc địa giới hành chính thôn 3, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà; 01 vụ xảy ra vào ngày 23/8/2018, cán bộ bảo vệ rừng bị đánh sau khi giải tỏa diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm tại Phú Hội, Đức Trọng và 01 vụ xảy ra vào ngày 29/9/2018, tại xã Đa Tông, huyện Đam Rông*)

+ Năm 2019: Tổng số vụ vi phạm 735 vụ (*vắng chủ: 351 vụ, tương đương 48%*); diện tích thiệt hại do phá rừng 57,38 ha; lâm sản thiệt hại 3.837,27 m<sup>3</sup>; số vụ vi phạm giảm 300 vụ (30%); diện tích thiệt hại do phá rừng giảm 32,17 ha (36%), lâm sản thiệt hại theo 4 hành vi giảm 60,27 m<sup>3</sup> (2%) so với cùng kỳ năm 2017; xảy ra 02 vụ (*01 vụ xảy ra vào ngày 15/3/2019, tại thôn K'Long Boong, xã Tà Năng, huyện Đức Trọng và 01 vụ xảy ra vào ngày 20/5/2019, đối tượng cản trở người thi hành công vụ tại tại tiểu khu 367 và 368, vùng giáp ranh 02 xã Tà Năng và Đà Loan, huyện Đức Trọng*)

+ Năm 2020: Tổng số vụ vi phạm 680 vụ (*vắng chủ: 329 vụ, tương đương 48%*); diện tích thiệt hại do phá rừng 45,59 ha; lâm sản thiệt hại 2.472,17 m<sup>3</sup>; số vụ vi phạm giảm 355 vụ (34%); diện tích thiệt hại do phá rừng giảm 43,96 ha (49%), lâm sản thiệt hại theo 4 hành vi giảm 1.304,83 m<sup>3</sup> (35%) so cùng kỳ năm 2017; xảy ra 01 vụ (*vào ngày 23/8/2020 tại huyện Lạc Dương*)

+ Năm 2021: Tổng số vụ vi phạm 490 vụ (*vắng chủ: 168 vụ, tương đương 34%*); diện tích thiệt hại do phá rừng 36,05 ha; lâm sản thiệt hại 2.000 m<sup>3</sup>; số vụ vi phạm giảm 545 vụ (53%); diện tích thiệt hại do phá rừng giảm 53,50 ha (60%), lâm sản thiệt hại theo 4 hành vi giảm 1.777 m<sup>3</sup> (47%) so cùng kỳ năm 2017.

+ Năm 2022: Tổng số vụ vi phạm 266 vụ (*vắng chủ: 74 vụ, tương đương 28%*); diện tích thiệt hại do phá rừng 26,80 ha; lâm sản thiệt hại 1.361 m<sup>3</sup>; số vụ vi phạm giảm 769 vụ (74%); diện tích thiệt hại do phá rừng giảm 62,75 ha (70%), lâm sản thiệt hại theo 4 hành vi giảm 2.416 m<sup>3</sup> (64%) so với cùng kỳ năm 2017.

*(Chi tiết theo Phụ lục VI kèm theo)*

### **2.4. Công tác phòng, chống cháy và sạt lở đất rừng**

- Công tác PCCCR: Luôn được xác định là một trong những công tác trọng tâm của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị; hàng năm, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ rừng xây dựng kế hoạch, phương án PCCCR trình thẩm định, phê duyệt trước mùa khô hạn 2-3 tháng; với sự phối hợp đồng bộ từ việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và triển khai thực hiện các giải pháp trong công tác PCCCR nên hầu hết các vụ cháy rừng đều được phát hiện và tổ chức chữa cháy kịp thời, hạn chế thiệt hại do cháy rừng gây ra<sup>(4)</sup>.

<sup>4</sup> - Mùa khô 2016-2017: Xảy ra 08 vụ cháy với tổng diện tích 25,44 ha (*cháy rừng 03 vụ/18,29 ha (thiệt hại 46,67%) và cháy thảm cỏ, cây bụi dưới tán rừng 05 vụ/7,15 ha*);

- Công tác phòng, chống lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, đặc biệt là các khu vực dễ xảy ra sạt lở; các biện pháp được triển khai như: Phân vùng rủi ro, nhất là khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất; di dời dân khu vực không đảm bảo an toàn và khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất gắn với bảo đảm sinh kế bền vững; xây dựng phương án và tổ chức diễn tập sơ tán dân khẩn cấp theo phương châm 4 tại chỗ khi xảy ra tình huống nguy hiểm.

### **2.5. Quản lý dân di cư tự do cả nơi đi và nơi đến**

- Dân di cư tự do (DCTD) đến tỉnh Lâm Đồng chủ yếu từ các tỉnh miền núi phía Bắc; số lượng DCTD giai đoạn 2005-2019 khoảng 2.200 hộ/7.200 nhân khẩu (giai đoạn 2005-2012 là 2.100 hộ/6.800 nhân khẩu; giai đoạn 2013-2019 là 100 hộ/400 nhân khẩu); phần lớn đang sinh sống trên đất quy hoạch lâm nghiệp, ven rừng và sống xen ghép tại các thôn, bản tại các huyện: Đam Rông (các tiểu khu: 179, 181, 197 và 198 - khu vực Tây Sơn, xã Liêng S'Rôn), Bảo Lâm, Di Linh...

- Người đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh di dân từ huyện này sang huyện khác phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp diễn ra phức tạp, gây áp lực cho công tác QLBR; điển hình như vụ đồng bào dân tộc thiểu số thôn 4 xã Đa Long, huyện Đam Rông vào tiểu khu 26, 27 thuộc lâm phần do Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà quản lý để lấn, chiếm đất lâm nghiệp canh tác nông nghiệp, đòi quay trở về làng cũ. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các địa phương và cơ quan chức năng triển khai nhiều biện pháp ngăn chặn, tăng cường công tác quản lý, xây dựng phương án ổn định cuộc sống, giải quyết đất sản xuất cho dân di cư tự do<sup>(5)</sup>; đồng thời, chú trọng chỉ đạo việc tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, ổn định đời sống của người dân để giảm thiểu tình trạng di cư ra khỏi địa phương.

### **2.6. Tình hình củng cố, xây dựng lực lượng kiểm lâm tại địa phương để thực thi công tác QLBR&PTR**

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1559/QĐ-UBND, ngày 14/7/2016 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm, trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại Chi cục Lâm nghiệp và Chi

---

- Mùa khô 2017-2018: Xây ra 06 vụ cháy với tổng diện tích 10,03 ha (cháy rừng 05 vụ/8,03 ha và cháy thảm cỏ, cây bụi dưới tán rừng 01 vụ/2,0 ha);

- Mùa khô 2018-2019: Xây ra 10 vụ cháy với tổng diện tích 21,553 ha (cháy rừng 02 vụ/0,996 ha và cháy thảm cỏ, cây bụi dưới tán rừng 08 vụ/20,557 ha), tuy nhiên không thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng;

- Mùa khô 2019-2020: Xây ra 24 vụ cháy với diện tích 105,72 ha (cháy rừng trồng 04 vụ/39,93 ha; cháy rừng tự nhiên 14 vụ/11,13 ha và cháy thảm cỏ cây bụi dưới tán rừng 06 vụ/54,66 ha, tuy nhiên không thiệt hại tài nguyên rừng);

- Mùa khô 2020-2021: Xây ra 24 vụ cháy với diện tích 105,72 ha (cháy rừng trồng 04 vụ/39,93 ha; cháy rừng tự nhiên 14 vụ/11,13 ha và cháy thảm cỏ cây bụi dưới tán rừng 06 vụ/54,66 ha, tuy nhiên không thiệt hại tài nguyên rừng);

- Mùa khô 2021-2022: xây ra 05 vụ cháy rừng/7,16 ha (cháy rừng 02 vụ/1,83 ha; cháy thảm cỏ cây bụi dưới tán rừng 03 vụ/5,33 ha, không gây thiệt hại tài nguyên rừng);

- Mùa khô 2022-2023: xây ra 41 vụ cháy/35,74 ha (01 vụ cháy rừng Thông 03 lá trồng/1,45 ha, hiện nay cây Thông đã sinh trưởng bình thường và 40 vụ cháy thảm cỏ, cây bụi dưới tán rừng diện tích 34,29 ha, không gây thiệt hại tài nguyên rừng).

<sup>5</sup> UBND huyện Đam Rông đã bố trí cuộc sống được 244 hộ/922 nhân khẩu (dự án ổn định dân di cư tự do thôn 5, xã Rô Men đã bố trí 111 hộ/391 nhân khẩu; dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do tại xã Phi Liêng, đã bố trí 133 hộ/531 nhân khẩu). Đồng thời, UBND tỉnh đã phê duyệt cho UBND huyện Đam Rông xây dựng 04 điểm định canh, định cư trên địa bàn 03 xã (Phi Liêng, Liêng S'rôn và Rô Men) với tổng mức đầu tư 135,733 tỷ đồng để sắp xếp, bố trí ổn định cho 452 hộ/2.428 nhân khẩu dân di cư tự do chủ yếu là ĐBDTTS (người H'Mông). Ngoài ra, UBND tỉnh đã đề xuất với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương cho lập dự án đầu tư mới đối với các dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự do cho 320 hộ/1.725 nhân khẩu tại các tiểu khu: 179, 181, 197 198 (khu vực Tây Sơn), xã Liêng S'Rôn, huyện Đam Rông và sớm bố trí vốn đầu tư hỗ trợ từ ngân sách Trung ương để tỉnh Lâm Đồng lập dự án, triển khai dự án đầu tư trong thời gian tới.

cục Kiểm lâm thành Chi cục Kiểm lâm.

- UBND tỉnh thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của kiểm lâm như: Tăng cường nguồn nhân lực của kiểm lâm, tiêu chuẩn hóa công chức kiểm lâm; tăng cường trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật; đảm bảo tài chính ổn định cho hoạt động kiểm lâm; xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp. Bên cạnh đó, thường xuyên, tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng cho công chức nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm trong thực thi công vụ, rèn luyện đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc “*tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”; kiên quyết đưa ra khỏi ngành những công chức kiểm lâm biến chất, tha hóa tiếp tay, bao che cho các đối tượng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật.

### **3. Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội có tác động đến diện tích, chất lượng rừng**

#### **3.1. Quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch**

- Việc chuyển mục đích sử dụng rừng (MĐSDR) sang xây dựng thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh được quản lý chặt chẽ và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; trước và sau khi Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 13-CT/TW đến nay, việc chuyển mục đích sử dụng rừng được kiểm tra, giám sát chặt chẽ; đặc biệt, đối với các dự án ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ đối các dự án đảm bảo hồ sơ, đủ tiêu chí theo quy định của pháp luật, thực sự cấp thiết đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và các dự án phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Từ năm 2017-2022, trên địa bàn tỉnh có 27 dự án đề nghị chuyển MĐSDR, với diện tích đề nghị khoảng 304,01 ha (*diện tích rừng tự nhiên 171,17 ha; diện tích rừng trồng 132,84 ha*); trong đó:

+ Nhóm dự án công trình công cộng, an sinh xã hội (*14 dự án*): 208,69 ha (*diện tích rừng tự nhiên 158,89 ha; diện tích rừng trồng 49,80 ha*).

+ Nhóm dự án khai thác khoáng sản (*03 dự án*): 41,17 ha thuộc diện tích rừng trồng.

+ Nhóm dự án đầu tư công nghiệp, du lịch, thương mại (*03 dự án*): 1,00 ha thuộc diện tích rừng trồng.

+ Nhóm dự án thủy điện (*02 dự án*): 12,29 ha thuộc diện tích rừng tự nhiên.

+ Nhóm dự án khác (*05 dự án*): 40,87 ha thuộc diện tích rừng trồng.

- Các dự án đã được phê duyệt chuyển MĐSDR (*14 dự án*): 74,24 ha (*diện tích rừng tự nhiên 29,83 ha; diện tích rừng trồng 44,41 ha*); trong đó:

+ Nhóm dự án công trình công cộng, an sinh xã hội (*06 dự án*): 24,04 ha (*diện tích rừng tự nhiên 17,54 ha; diện tích rừng trồng 6,50 ha*).

+ Nhóm dự án khai thác khoáng sản (*02 dự án*): 26,87 ha thuộc diện tích rừng trồng.

+ Nhóm dự án đầu tư công nghiệp, du lịch, thương mại (*01 dự án*): 0,03 ha

thuộc diện tích rừng trồng.

+ Nhóm dự án thủy điện (02 dự án): 12,29 ha thuộc diện tích rừng tự nhiên.

+ Nhóm dự án khác (03 dự án): 11,01 ha thuộc diện tích rừng trồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)*

### **3.2. Tổ chức rà soát quy hoạch hệ thống thủy điện ở địa phương; chỉ đạo thực hiện quy định về trồng rừng thay thế theo đúng quy định**

- Tổ chức rà soát quy hoạch hệ thống thủy điện ở địa phương: UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 83/2018/NQ-HĐND, ngày 11/7/2018 thông qua quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016 -2025; trong giai đoạn 2016 - 2021, tỉnh phát triển được 11 dự án thủy điện với tổng công suất 112,6 MW, tổng sản lượng điện các nhà máy thủy điện cung cấp cho lưới điện quốc gia từ năm 2016 đến năm 2021 đạt 1.503 triệu KWh.

- Chỉ đạo thực hiện quy định về trồng rừng thay thế theo đúng quy định: Hướng dẫn chủ dự án được giao đất, thuê đất có chuyển MĐSDR sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế bằng diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng trồng, bằng ba lần diện tích rừng bị chuyển mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên; chủ dự án tự trồng rừng thay thế phải xây dựng phương án trồng rừng thay thế trình UBND tỉnh phê duyệt; trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế thì nộp tiền vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

### **3.3. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với các dự án cải tạo rừng tự nhiên, chuyển MĐSDR sang trồng cao su, sản xuất nông nghiệp**

- Hiệu quả kinh tế - xã hội: Đối với các dự án cải tạo rừng tự nhiên, dự án chuyển đổi rừng sang trồng cao su thực hiện trước đây đã tạo công ăn việc làm, cải thiện, nâng cao thu nhập, đời sống cho một bộ phận lực lượng lao động của xã hội; hình thành khu vực, diện tích rừng trồng, diện tích trồng cây cao su, sản xuất nông nghiệp để cung cấp nguồn nguyên liệu, sản phẩm (gỗ, mủ cao su, rau, hoa,...) cho thị trường trong, ngoài nước; tạo nên nguồn thu, lợi nhuận kinh tế cho nhà đầu tư,...tuy nhiên, trong giai đoạn giá mủ cao su bị rớt giá, nguồn thu, lợi nhuận của các nhà tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân,... đầu tư trồng cây cao su trên diện tích rừng tự nhiên được chuyển đổi sang trồng cao su bị ảnh hưởng nhất định.

- Hiệu quả môi trường: Trong thời gian từ năm 2017-2022, trên địa bàn tỉnh không cấp phép mới và không chuyển MĐSDR, không cải tạo rừng nghèo, rừng nghèo kiệt sang trồng cao su (các dự án đã cấp phép tận dụng lâm sản nhưng chưa thực hiện thì đều ngưng tận dụng lâm sản và chuyển sang khoanh nuôi, QLVR).

*(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)*

### **3.4. Việc đình chỉ, thu hồi đất đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng có sai phạm**

- Trong thời gian từ năm 2017-2022 trên địa bàn tỉnh không có dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng bị thu hồi.

*(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)*

### **3.5. Việc tổ chức thẩm định các báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của các quy hoạch, kế hoạch, chương trình; thẩm định và phê duyệt theo thẩm**

### ***quyền báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư***

- Việc thẩm định các báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của các quy hoạch, kế hoạch, chương trình; các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành; đối với các dự án ảnh hưởng đến rừng và đất lâm nghiệp, trong hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường luôn có sự tham gia thẩm định của thành viên có chuyên môn về lâm nghiệp.

### ***3.6. Xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định, phê duyệt, cấp phép đầu tư.***

- Trong giai đoạn 2017-2022, trên địa bàn tỉnh không có tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử lý vì thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định, phê duyệt, cấp phép đầu tư đối với các dự án đầu tư có ảnh hưởng đến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn.

*(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)*

## **4. Điều tra, đo đạc, xây dựng hồ sơ quản lý, phân định, đánh mốc ranh giới các loại rừng; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp**

### ***4.1. Công tác rà soát, xây dựng, phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất***

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 08/CT-TTg, ngày 20/5/2015 về công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia; tỉnh đã tổ chức rà soát và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định số 2016/QĐ-UBND, ngày 09/10/2018 và Quyết định số 503/QĐ-UBND, ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh*); trên cơ sở này, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh phạm vi, ranh giới diện tích đất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng giao cho 26 đơn vị chủ rừng nhà nước quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức bàn giao diện tích đất lâm nghiệp cho 26 đơn vị chủ rừng nhà nước quản lý và bàn giao diện tích đưa ra ngoài lâm nghiệp cho các địa phương quản lý.

- Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025; UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thành phố thực hiện rà soát quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn huyện, thành phố, đồng thời giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến, tổng hợp kết quả rà soát 03 loại rừng của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg, ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng*”, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Đề án “*Tăng cường*

quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”, thời gian thực hiện đề án từ năm 2021 đến năm 2024, kinh phí thực hiện đề án 305,565 tỷ đồng (Quyết định số 1171/QĐ-UBND, ngày 27/6/2022), hiện địa phương đang triển khai thực hiện.

#### **4.2. Tổ chức giao, cho thuê cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng**

- Giao rừng cho cộng đồng: Trước năm 2015, toàn tỉnh đã thực hiện giao rừng cho 10 cộng đồng dân cư (thuộc các huyện: Lạc Dương, Đức Trọng, Đam Rông, Di Linh và Bảo Lâm) để quản lý, bảo vệ rừng, khoanh nuôi, trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp, hưởng lợi từ rừng; đến nay, đã thu hồi rừng giao cho 07 cộng đồng do không thực hiện đúng quy chế giao rừng cộng đồng, để rừng bị phá, toàn tỉnh hiện có 03 cộng đồng dân cư được giao đất, giao rừng tại huyện Đam Rông, Di Linh và Đức Trọng (riêng giai đoạn 2017-2022 thu hồi rừng đã giao cho 06 cộng đồng).

- Giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Toàn tỉnh hiện có 1.730 hộ gia đình được giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.275 ha tại 03 huyện phía Nam (Cát Tiên, Đa Tịch, Bảo Lâm) thuộc vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên; giai đoạn 2017-2022 không tổ chức giao đất giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Cho thuê rừng: Giai đoạn 2017-2022, toàn tỉnh có 13 dự án/405 ha được UBND tỉnh cho thuê rừng để thực hiện dự án đầu tư. Đến nay, toàn tỉnh có 291 dự án/278 doanh nghiệp được thuê đất, thuê rừng để thực hiện dự án đầu tư với các mục tiêu trồng rừng, sản xuất nông, lâm kết hợp, nuôi cá nước lạnh, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng,...

#### **4.3. Khắc phục và giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật**

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các huyện, thành phố tăng cường công tác quản lý diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn; kiên quyết giải tỏa đối với những diện tích đất bị lấn chiếm mới để trồng lại rừng; đồng thời, tuyên truyền, vận động người dân trồng xen cây lâm nghiệp trên diện tích đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp lâu năm, đến khi cây lâm nghiệp khép tán thì yêu cầu người dân chặt bỏ cây nông nghiệp để khôi phục lại rừng; đang thực hiện thí điểm trồng xen cây lâm nghiệp trên đất đang sản xuất nông nghiệp lâu năm tại 03 huyện (Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh), từ đó đánh giá, rút kinh nghiệm, nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Ngoài ra, để hạn chế tình trạng lấn chiếm đất rừng, một số huyện/thành phố đã triển khai việc trồng cây lâm nghiệp, sử dụng máy mức để mức đường ranh tạo đường ranh giới giữa đất canh tác nông nghiệp và đất rừng.

#### **4.4. Việc tổ chức, sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty lâm nghiệp hoạt động tại địa phương theo Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI**

- Kết quả sắp xếp công ty lâm nghiệp, diện tích sau khi sắp xếp: UBND tỉnh đã phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới 08 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích quản lý 173.449,03 ha; trong đó: Diện tích đất rừng phòng hộ 18.395,28 ha, đất rừng sản xuất 152.271,32 ha và đất khác 2.782,43 ha.

Hiện nay, 08 công ty TNHH MTV lâm nghiệp đã lập phương án sử dụng đất, phương án tài chính,... theo nội dung Đề án, trình thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất (*Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: Bảo lâm, Đa Tẻ đã được phê duyệt phương án sử dụng đất*); đã tổ chức thẩm định tài nguyên rừng trồng phục vụ giao vốn rừng trồng cho 08/08 công ty TNHH MTV lâm nghiệp.

- Bàn giao đất về địa phương quản lý: Các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp đã bàn giao một phần diện tích đất cho địa phương để bố trí đất sản xuất của người dân ở địa phương, góp phần giảm các vấn đề xã hội phát sinh ở địa phương do thiếu đất; diện tích đất đã giao và tiếp tục giao về địa phương cơ bản tuân thủ quy định.

- Về đổi mới cơ chế quản lý và các hình thức tổ chức sản xuất: Sau hơn 06 năm thực hiện chính sách sắp xếp, đổi mới công ty lâm nghiệp; nhiệm vụ sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động công ty nông, lâm nghiệp trong thời gian qua được Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các cơ quan tổ chức triển khai tích cực, đồng bộ và đạt được nhiều kết quả tích cực trong đổi mới cơ chế quản lý và các hình thức tổ chức sản xuất.

- Về tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp sau sắp xếp: Thực hiện nghiêm túc và đúng quy định về nhiệm vụ công ích khi triển khai hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, PCCCR, trồng rừng theo đơn đặt hàng của nhà nước trên các diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất không đưa vào khai thác; thực hiện đúng quy định tài chính về đơn đặt hàng theo kế hoạch của nhà nước và các ngành, nghề được cấp phép theo giấy phép đăng ký kinh doanh; tổ chức sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, phát triển vốn rừng bằng việc trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác, chế biến lâm sản.

- Về giải quyết lao động và thu nhập của người lao động, các chế độ, chính sách liên quan: Sử dụng kinh phí hỗ trợ ngừng khai thác rừng tự nhiên thực hiện Quyết định số 2242/QĐ-TTg, ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ có chủ động bố trí từ nguồn ngân sách địa phương lấy từ nguồn cải cách tiền lương, tăng thu của các địa phương.

- Các nội dung khác có liên quan: Các công ty khó tiếp cận nguồn tín dụng do năng lực tài chính còn hạn chế, dự án, phương án sản xuất, kinh doanh chưa khả thi, hiệu quả, khả năng hoàn vốn thấp, tài sản bảo đảm không đáp ứng điều kiện theo quy định...; một số công ty nông, lâm nghiệp sau chuyển đổi mô hình chưa thu hút được vốn, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất dẫn đến hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên rừng còn hạn chế, chưa hình thành được các vùng sản xuất nông, lâm sản, hàng hóa tập trung thâm canh gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

**5. Trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương. Đẩy mạnh phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng, xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên. . . nâng cao giá trị của rừng**

**5.1. Trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ rừng**

- Các cấp ủy, tổ chức đảng đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các mục tiêu,

quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp về QLBV&PTR được xác định trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan; Tỉnh ủy, UBND tỉnh xác định công tác QLBV&PTR là trách nhiệm, nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, thường xuyên, liên tục của cấp ủy, chính quyền các cấp, lực lượng kiểm lâm và đơn vị chủ rừng và nhân dân; từ đó đã xây dựng kế hoạch, chương trình hành động và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để thể chế hóa các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác QLBV&PTR; phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể cho từng tổ chức, cơ quan, đơn vị và địa phương trong công tác QLBV&PTR; đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác QLBV&PTR thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý...

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương phải chịu trách nhiệm chính đối với các vụ phá rừng, cháy rừng, mất rừng thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn mình quản lý, hoặc để cho các tổ chức, cá nhân cấp dưới vi phạm các quy định pháp luật về QLBV&PTR. Trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác QLBV&PTR đã được thể chế hóa bằng nhiều văn bản của tỉnh, trong các văn bản chỉ đạo về công tác QLBV&PTR của cấp ủy, chính quyền, cơ quan từ tỉnh đến cấp huyện, xã; đặc biệt, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nêu rõ nội dung *“Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương phải chịu trách nhiệm chính đối với các vụ phá rừng, cháy rừng, mất rừng thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn mình quản lý, hoặc để cho các tổ chức, cá nhân cấp dưới vi phạm các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”*.

- Từ năm 2017 đến năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh, tỉnh đã chỉ đạo, ban hành quyết định kỷ luật đối với 19 người đứng đầu đơn vị thuộc các đơn vị: Kiểm lâm, chủ rừng và UBND cấp xã; ngoài ra, trong năm 2021, thực hiện giáng cấp, điều chuyển công tác đối với 02 Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm: Đam Rông và Lạc Dương.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

- Trách nhiệm của công chức, viên chức chịu trách nhiệm chính đối với các vụ phá rừng, cháy rừng, mất rừng thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý. Từ năm 2017 đến năm 2022, các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh đã ban hành quyết định xử lý kỷ luật đối với 131 cá nhân có liên quan là công chức, viên chức được giao phụ trách địa bàn nhưng không bám sát địa bàn, để xảy ra khai thác rừng, phá rừng trái pháp luật với quy mô, mức độ thiệt hại lớn nhưng không kịp thời ngăn chặn; ngoài ra, các cơ quan chức năng đã tiến hành xử lý hình sự đối với 09 viên chức, người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ QLBVR.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*

## **5.2. Công tác phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, phát triển kinh tế rừng, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng**

### **5.2.1. Quản lý, nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp, gắn với nâng cao chất lượng, năng suất rừng trồng**

UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị chủ rừng sử dụng hạt giống, cây giống lâm nghiệp có nguồn gốc,

xuất xứ được công nhận, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định để trồng rừng, trồng cây phân tán, nhất là các trường hợp có sử dụng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước để trồng rừng, trồng cây phân tán; đồng thời, tổ chức thẩm định, cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có Công ty cổ phần Giống lâm nghiệp vùng Tây Nguyên đã được kiểm tra và cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống Thông 3 lá<sup>(6)</sup>.

*5.2.2. Trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác; nâng cao chất lượng, năng suất rừng trồng, bao gồm trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông (nếu có); chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ thành rừng kinh doanh gỗ lớn*

- Hàng năm, UBND tỉnh đã giao chỉ tiêu, bố trí kinh phí kịp thời (bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh) cho các đơn vị chủ rừng nhà nước trồng rừng thay thế (trên đất trống thuộc đối tượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng); trồng mới rừng trên diện tích đất trống thuộc đối tượng rừng sản xuất; trồng lại rừng trên diện tích rừng bị phá, lấn chiếm và diện tích rừng trồng không thành rừng đã thanh lý rừng trồng.

- UBND tỉnh đã ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển MĐSDR sang mục đích khác, trồng rừng trên diện tích khai thác trắng rừng trồng Thông 3 lá theo hướng thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất; trồng rừng và chăm sóc rừng trồng theo Chương trình đầu tư và phát triển rừng bền vững trên diện tích đất lâm nghiệp sau giải tỏa để các đơn vị có cơ sở thực hiện.

- Chỉ đạo các đơn vị chủ rừng nghiên cứu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng rừng từ trồng rừng bằng loài cây Keo kinh doanh gỗ nhỏ truyền thống sang trồng các loài cây gỗ lớn, lâu năm có giá trị kinh tế cao; đồng thời, chỉ đạo các sở, ngành liên quan tăng cường công tác quản lý chuỗi hành trình giống lâm nghiệp; kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm kiểm soát, nâng cao chất lượng vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp phục vụ công tác trồng rừng.

*(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)*

*5.2.3. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng*

- Thực hiện Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị chủ rừng đang kiểm tra, rà soát để đăng ký kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng.

*5.2.4. Kết quả trồng rừng thay thế theo quy định*

- Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh từ năm 2017-2022 là 1.165,48 ha; số tiền các chủ dự án đã nộp là 102,788 tỷ đồng/102,788 tỷ đồng.

<sup>6</sup> - Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên: 581,6 ha - Mã số NG: SR.45.05

- Rừng giống trồng: 158,6 ha - Mã số NG: SR.45.06

*(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)*

**5.2.5. Việc thực hiện chính sách đầu tư, thu hút nguồn lực xã hội hóa, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư cho ngành lâm nghiệp**

- Chính sách đầu tư, thu hút nguồn lực xã hội hóa, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư cho ngành lâm nghiệp được UBND các cấp quan tâm thực hiện từ các nguồn: Ngân sách nhà nước; đóng góp, ủng hộ, tài trợ từ tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; thu từ khai thác lâm sản; thu từ thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; thu từ DVMTR và nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Trong thời gian tới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy sẽ ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030.

**5.2.6. Thực hiện chính sách chi trả DVMTR**

- Tổng diện tích rừng đã lập hồ sơ chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 là 398.273,69 ha; với diện tích khoán bảo vệ rừng là 327.882,67 ha, diện tích tự quản lý, bảo vệ là 70.391,02 ha; hoạt động khoán BVR từ nguồn chi trả DVMTR đã góp phần cải thiện sinh kế, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho khoảng 13.000 hộ tham gia nhận khoán BVR (*trên 70% là hộ đồng bào dân tộc thiểu số*) với thu nhập bình quân mỗi hộ từ 12-20 triệu đồng/hộ/năm (*dự kiến sau khi điều chỉnh đơn giá chi trả theo số tiền thực thu trong năm 2022: thu nhập mỗi hộ bình quân từ 14-30 triệu đồng/hộ/năm*).

*(Chi tiết tại Phụ lục XV, XVI kèm theo)*

- Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng: Việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải trong thời gian gần đây với đối tác nước ngoài; tiềm năng phát triển thị trường tín chỉ các-bon của rừng trên địa bàn: Chưa thực hiện.

**5.3. Việc thực hiện chủ trương không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần thiết do Thủ tướng Chính phủ quyết định)**

- Từ khi Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 13-CT/TW đến nay, việc chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các dự án ảnh hưởng đến rừng tự nhiên được các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của pháp luật; UBND tỉnh chỉ trình Thủ tướng Chính phủ đối với các dự án đảm bảo hồ sơ, đủ tiêu chí theo quy định của pháp luật, thực sự cấp thiết đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và các dự án phục vụ quốc phòng, an ninh.

**5.4. Việc thực hiện chủ trương dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên**

- Thực hiện Thông báo số 191/TB-VPCP, ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020; Tỉnh ủy đã ban hành văn bản số 856-CV/TU, ngày 02/8/2016, UBND tỉnh ban hành văn bản số 4613/UBND-LN, ngày 09/8/2016, Kế hoạch hành động số 6122/KH-UBND, ngày 06/10/2016 chỉ đạo các

cơ quan, địa phương, đơn vị trên địa bàn thực hiện nghiêm chủ trương dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; đã giao cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra, rà soát việc thực hiện khai thác tận dụng lâm sản trên đối tượng rừng tự nhiên tại các công trình, chương trình dự án; rà soát hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ trên toàn tỉnh; thu hồi toàn bộ giấy phép đã cấp phép khai thác tận thu, tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên; kể cả các giấy phép gia hạn khai thác (*thu hồi 08 giấy phép đã cấp cho 07 doanh nghiệp*). Ngày 27/10/2017, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cho 02 dự án trọng điểm, thiết yếu liên quan đến mục tiêu an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh<sup>7</sup> được tiếp tục chuyển MĐSDR để thực hiện dự án đầu tư (*tại văn bản số 11460/VPCP-NN, ngày 27/10/2017 của Văn phòng Chính phủ*).

- Giám sát khai thác sử dụng (*khai thác phục vụ nhu cầu thiết yếu, khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên*) của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân. Trên địa bàn tỉnh không thực hiện khai thác phục vụ nhu cầu thiết yếu, khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân.

- Nâng cao giá trị gỗ rừng trồng, đảm bảo nhu cầu thiết yếu về gỗ của người dân: Xây dựng và triển khai phát triển nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng; chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao phục vụ trồng rừng sản xuất: Đã xây dựng “*Phương án phát triển vùng nguyên liệu bền vững phục vụ chế biến, tinh chế gỗ của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030*”; đồng thời, quy hoạch các khu, vùng diện tích để tập trung trồng rừng, phát triển nguồn nguyên liệu cung cấp ổn định cho hoạt động sản xuất, chế biến lâm sản ổn định theo kế hoạch.

- Công tác khuyến lâm: Toàn tỉnh nỗ lực thực hiện với nhiều giải pháp tổng hợp nhằm giảm thiểu: Tình trạng dân di cư tự do; hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, tạo việc làm, an sinh xã hội cho người dân. Dưới sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, sự vào cuộc của chính quyền các cấp, các ngành trong những năm gần đây tình trạng du canh, du cư, trở về làng cũ đã giảm hẳn; đặc biệt, tại các huyện, xã nghèo sau khi thực hiện Chương trình 30a của Chính phủ, vấn đề đã được giải quyết ổn định và bền vững hơn.

- Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên; đánh giá tác động của chủ trương này đến bảo vệ và phát triển rừng, an ninh môi trường sinh thái, cải thiện sinh kế của người dân và phát triển kinh tế của địa phương: bên cạnh nguồn kinh phí từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên; hàng năm, UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách thực hiện việc giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh để chi trả cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng (*với tổng diện tích: 57.292,67 ha/1.348 hộ và 13 đơn vị tập thể*).

## **6. Chế biến và thương mại lâm sản**

- Toàn tỉnh có 59 doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ và 32 doanh nghiệp mua bán gỗ nhập, hàng mộc nội ngoại thất; 308 cơ sở hộ kinh doanh cá thể sản xuất đồ

<sup>7</sup> Dự án thi công tuyến đường điện 22 KV của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng điện Long Hội đầu nối từ nhà máy thủy điện Đa Dâng-Đa Chomo vào lưới điện Quốc gia; diện tích chuyển đổi 2,435 ha rừng tự nhiên; tổng sản lượng thương phẩm tận dụng là 136,22 m<sup>3</sup> (trong đó: gỗ lớn 48,08 m<sup>3</sup> và gỗ nhỏ 88,14 m<sup>3</sup>).

Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 3 của Công ty cổ phần Toàn Thắng Đạt; diện tích chuyển đổi là 9,85 ha rừng tự nhiên; tổng sản lượng thương phẩm tận dụng là 561,80 m<sup>3</sup> (trong đó: gỗ lớn 339,17 m<sup>3</sup> và gỗ nhỏ 222,63 m<sup>3</sup>).

gỗ và mộc gia dụng, chiếm 7,6% tổng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; có khoảng 3.000 lao động tham gia; tổng vốn đầu tư đạt khoảng 1.000 tỷ đồng; hầu hết các doanh nghiệp hoạt động với quy mô nhỏ, công suất từ 1.000 m<sup>3</sup> - 10.000 m<sup>3</sup> gỗ tròn/năm; công nghệ sản xuất sử dụng chủ yếu là máy móc nhập từ Đài Loan và trong nước sản xuất ở mức thủ công và bán tự động; đối với các hộ kinh doanh cá thể đa số là hoạt động thời vụ, máy móc chế biến thủ công với công suất từ khoảng 10 m<sup>3</sup> - 50 m<sup>3</sup>/năm gồm gỗ xẻ kết hợp với ván dăm, ván dán các loại.

- Nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến hiện nay chủ yếu là gỗ rừng trồng và một số ít từ nguồn tận thu, tận dụng và nhập khẩu gỗ nhóm I đến nhóm V; hàng năm, các doanh nghiệp ở Lâm Đồng nhập khoảng 15.000 m<sup>3</sup> (*phần lớn thông qua các doanh nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai, TP HCM*), gỗ nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và đồ gỗ nội thất cao cấp; với nguồn gỗ nguyên liệu khai thác từ rừng trồng phục vụ nhu cầu chế biến, tình chế hiện nay của tỉnh không đáp ứng được khả năng xuất khẩu cả về chất lượng (*chứng chỉ rừng FSC - CoC*) cũng như về khối lượng.

- Sản phẩm sau chế biến chủ yếu vẫn là ván ghép, hàng mộc các loại và gỗ xẻ xây dựng cơ bản,...

- Nguồn vốn, hình thức đầu tư: Các công ty TNHH MTV lâm nghiệp sử dụng vốn nhà nước để đầu tư hoạt động sản xuất chế biến gỗ; các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể sử dụng vốn tự có của đơn vị và vốn vay từ các tổ chức tín dụng.

- Tình hình tiêu thụ sản phẩm: Khối lượng tiêu thụ đạt trên 91%, thị trường chủ yếu trong tỉnh và miền Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ; chưa có xuất khẩu trực tiếp ra thị trường nước ngoài.

- Cơ chế chính sách: Bám sát tinh thần Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN, ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020; trong đó chú trọng các nội dung liên quan đến phát triển kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp.

## **7. Về nhiệm vụ hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực QLBV&PTR**

### **7.1. Việc triển khai các diễn đàn đầu tư và doanh nghiệp để kết nối, huy động các nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp ở địa phương**

- Tỉnh đã tổ chức giới thiệu sơ bộ tiềm năng, lợi thế cũng như các nguồn lực của địa phương, sẵn sàng cho việc phát triển lâm nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghệ xanh; trong đó, đặc biệt nhấn mạnh vào thế mạnh cho thuê môi trường rừng; trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư quan tâm, tìm hiểu và đầu tư vào lĩnh vực cho thuê môi trường rừng sau khi phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái của các đơn vị chủ rừng được thẩm định, phê duyệt.

### **7.2. Việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài trợ nước ngoài (vốn ODA, vay ưu đãi và các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế)**

- Thông qua sự hỗ trợ của Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn I, đã huy động hỗ trợ tài chính, kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế để rà soát các phương án quản lý rừng bền vững, tiến hành đánh giá các chuyên đề theo tiêu chí FSC và hỗ

trợ các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: Di Linh, Bảo Lâm và Đơn Dương đánh giá cấp Chứng chỉ rừng (FSC) quốc tế.

- UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch quản lý 05 năm (2018-2022) Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang với mục tiêu thiết lập cơ chế hợp tác liên ngành nhằm bảo vệ, duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái, bảo đảm phúc lợi của người dân và phát triển kinh tế...

**7.3. Kết quả quan hệ hợp tác song phương trong QLBR vùng giáp ranh, đấu tranh, ngăn chặn hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép lâm sản qua biên giới:** Tỉnh Lâm Đồng không có nhiều nội dung hợp tác.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **1. Kết quả đạt được**

Qua 05 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW đã nâng cao nhận thức, ý thức và trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân về công tác QLBR; khắc phục được một số tồn tại, yếu kém trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong công tác QLBR; cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp đã quan tâm, triển khai thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm về QLBR; phân định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức, cơ quan, địa phương, trách nhiệm của kiểm lâm địa bàn, của chủ rừng; đặc biệt cấp ủy, chính quyền địa phương đã quan tâm nhiều hơn trong công tác xây dựng kế hoạch và triển khai các biện pháp kiểm tra tại rừng, QLBR, PCCCR; chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến cộng đồng dân cư; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về BV&PTR.

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt, tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật giảm; công tác quy hoạch, bảo vệ, phát triển rừng cơ bản đồng bộ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các dự án đầu tư liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp chú trọng đến bảo vệ, phát triển rừng, việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác được kiểm soát chặt chẽ. Nhiều cơ chế, chính sách quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp được ban hành mới, thay thế các quy định trước đây, tạo khung pháp lý đầy đủ, chặt chẽ hơn để thực hiện công tác QLBR hiệu quả hơn; chế tài xử lý vi phạm tương đối rõ ràng, nghiêm minh,... trong đó có chủ trương đóng cửa rừng, dừng mọi hoạt động khai thác gỗ rừng tự nhiên, có tác động rất lớn, tích cực trong hoạt động QLBR, nâng cao chất lượng rừng, độ che phủ rừng.

Trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy chính quyền các cấp, các sở, ban, ngành, các tổ chức được xác định rõ ràng và được thể hiện rõ trong công tác lãnh, chỉ đạo công tác QLBR.

Hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của UBND các cấp được nâng cao; các cơ quan, ban, ngành, chính quyền cấp huyện, cấp xã, đơn vị chủ rừng và đơn vị liên quan đã chủ động tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc QLBR trên địa bàn quản lý, quyết liệt đấu tranh ngăn chặn xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; kiên quyết trong xử lý theo quy định pháp luật đối với các trường hợp thiếu tinh thần trách nhiệm để xảy

ra tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, lấn chiếm đất lâm nghiệp, cháy rừng ...

Mặc dù vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp vẫn tiếp tục diễn ra và có những diễn biến phức tạp, các đối tượng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp với nhiều thủ đoạn tinh vi; tuy nhiên, tình hình đã được kiểm soát chặt chẽ hơn, số vụ vi phạm, diện tích/khối lượng lâm sản thiệt hại đã giảm dần qua các năm; đa số diện tích đất lâm nghiệp mới bị lấn chiếm đã được giải tỏa, thu hồi và trồng lại rừng; Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo cương quyết tháo dỡ toàn bộ nhà kính, nhà lưới, công trình xây dựng trái phép trên đất quy hoạch lâm nghiệp để khôi phục lại rừng.

## **2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế**

### **2.1. Tồn tại, hạn chế**

- Một số sở, ban, ngành và địa phương chưa quyết liệt tổ chức thực hiện các chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, dẫn đến tình trạng phá rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được ngăn chặn triệt để; vẫn còn xảy ra các vụ phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật có tính chất phức tạp, nổi cộm, gây thiệt hại lớn đến rừng nhưng chậm phát hiện, ngăn chặn và xử lý; vi phạm vắng chủ vẫn chiếm tỷ lệ lớn; số vụ án được hoàn thiện điều tra, đưa ra truy tố, xét xử chiếm tỉ lệ thấp gây dư luận không tốt trong xã hội.

- Chính quyền địa phương cấp cơ sở, đơn vị chủ rừng ở những địa bàn trọng điểm vi phạm chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm được giao, chưa quyết liệt trong công tác triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh; chưa thực hiện hết trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo các quy định hiện hành.

- Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa cao; một bộ phận hộ dân nhận khoán bảo vệ rừng chưa thực hiện đúng trách nhiệm của hộ nhận khoán; chế tài xử lý trách nhiệm người nhận khoán khi để rừng bị phá chưa tạo tính răn đe.

- Việc trồng rừng thay thế không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; công tác trồng rừng sau giải tỏa còn khó khăn trong việc bảo vệ, chăm sóc sau khi trồng; chế tài xử lý đối với đối tượng cố tình phá hoại tài sản (*cây mới trồng rừng*) chưa có tính răn đe, giáo dục.

- Một số doanh nghiệp được thuê đất, thuê rừng thực hiện dự án đầu tư chậm tiến độ, thực hiện không đúng các hạng mục đầu tư đã được phê duyệt; để mất rừng, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái pháp luật, buông lỏng quản lý,...; chưa chấp hành nghiêm việc nộp tiền bồi thường tài nguyên rừng đối với diện tích rừng bị mất.

- Một số địa phương chưa chấp hành tốt các chỉ đạo của UBND tỉnh liên quan đến công tác giải tỏa, thu hồi đất do phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, giải tỏa nhà lưới, nhà kính, công trình xây dựng trái phép trên đất lâm nghiệp để khôi phục lại rừng<sup>(8)</sup>.

- Nhiều chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững chậm hơn so

<sup>8</sup> Các Thông báo của UBND tỉnh: số 36/TB-UBND ngày 10/02/2015; số 257/TB-UBND ngày 02/11/2015 kết luận buổi làm việc bàn biện pháp xử lý sau kiểm tra của đoàn công tác liên ngành kiểm tra, xử lý tình hình sản ươm, chặt phá rừng lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép trên địa bàn tỉnh; số 125/TB-UBND ngày 16/5/2017 kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị về kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng và công tác QLVR trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 6689/UBND-LN ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh về việc xây dựng phương án khôi phục rừng trên diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm...

với yêu cầu, gây ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành.

## **2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

### **2.2.1. Nguyên nhân khách quan**

- Lâm Đồng có diện tích rừng lớn, phân bố không tập trung, địa hình chia cắt, hiểm trở, phức tạp, cơ sở hạ tầng còn hạn chế gây khó khăn cho công tác QLBR. Nhu cầu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh ngày càng gia tăng, đời sống của người dân còn khó khăn, trình độ còn hạn chế, trong khi đó quỹ đất để cấp cho các hộ nghèo, hộ thiếu đất sản xuất có giới hạn; giá trị đất sản xuất nông nghiệp tăng; bên cạnh đó, nhiều diện tích rừng thường đan xen, giáp ranh với các diện tích sản xuất nông nghiệp của người dân nên công tác QLBR gặp nhiều khó khăn.

- Đời sống của một bộ phận người đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nguy cơ tái nghèo cao, một số chính sách chưa được bố trí kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện gây khó khăn cho địa phương.

- Các đối tượng vi phạm với nhiều hình thức tinh vi, đặc biệt đối với hành vi phá rừng bằng hình thức ken, khoan cây, đổ hóa chất, hậu quả chỉ biểu hiện sau một thời gian dài, rất khó khăn cho công tác điều tra, truy tìm đối tượng vi phạm để xử lý.

- Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách nói chung còn mỏng, thiếu về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác QLBR, chế độ đãi ngộ còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống hiện nay; bên cạnh đó áp lực công việc ngày càng lớn nên một số công chức, viên chức, người lao động thực hiện công tác QLBR chưa thực sự an tâm, nhiệt huyết công tác, hiệu quả thực thi nhiệm vụ chưa cao.

### **2.2.2. Nguyên nhân chủ quan**

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở, cơ quan chức năng, đơn vị chủ rừng chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đúng mức trong công tác QLBR; một số địa phương chưa kiểm tra thực tế tại rừng và chưa đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các đối tượng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp tại địa phương.

- Lực lượng chức năng, đơn vị liên quan (*chủ rừng, kiểm lâm, UBND cấp xã*) ở một số địa phương chưa có sự phối hợp chặt chẽ, chưa thường xuyên tuần tra, kiểm tra rừng, thậm chí thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ nên không kịp thời phát hiện, ngăn chặn ngay từ khi xảy ra vi phạm; chưa sử dụng hiệu quả lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng trong việc tuần tra ngăn chặn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng; các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng còn hạn chế; một số cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng bảo vệ rừng chưa làm tròn nhiệm vụ, thiếu trách nhiệm trong công tác QLBR.

- Công tác điều tra, đấu tranh với các đối tượng có hành phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp tại một số địa phương, đơn vị thực hiện chưa tốt, chưa thường xuyên, liên tục; do đó tác dụng phòng ngừa vi phạm chưa cao; các vụ án gây thiệt hại nghiêm trọng tài nguyên rừng nhưng chưa điều tra rõ để xử lý đối với các chủ đầu nậu, đối tượng cầm đầu, các đường dây, các đối tượng thông đồng, bao che, bảo kê cho hoạt động vi phạm, phạm tội nên chưa tạo tính răn đe, giáo dục.

- Công tác quản lý, phục hồi lại rừng trên diện tích rừng bị phá, đất lâm

nghiệp bị lấn chiếm chưa hiệu quả, còn tình trạng để người vi phạm canh tác sử dụng diện tích do phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp.

- Một số doanh nghiệp chưa thực hiện đúng phương án, tiến độ đầu tư được phê duyệt, buông lỏng công tác QLVR trên diện tích được thuê.

### 2.2.3. Bài học kinh nghiệm

- Công tác QLVR phải có sự tham gia của cả hệ thống chính trị, toàn dân thì mới thật sự hiệu quả. Địa phương, đơn vị chủ rừng nào thực hiện tốt trách nhiệm QLVR, kiên quyết xử lý vi phạm, xử lý trách nhiệm đối với các sai phạm của cán bộ, công chức, viên chức liên quan thì công tác QLVR ở địa phương, đơn vị đó mới đạt hiệu quả.

- Khi người dân, nhất là ĐBDT thiếu số, hộ nghèo, dân di cư tự do có đời sống, thu nhập ổn định và ngày càng nâng cao; thực hiện đảm bảo các chương trình, chính sách của nhà nước như: Khoán quản lý, bảo vệ rừng, giao đất cho các hộ dân tại chỗ trồng rừng kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, thì các tác động tiêu cực vào rừng, đất lâm nghiệp giảm đáng kể và tiến tới chấm dứt tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp (như tại huyện Đơn Dương, Cát Tiên và một số địa phương khác); quản lý chặt chẽ nhân hộ khẩu, hạn chế di dân tự do.

- Công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của cộng đồng, của toàn xã hội về QLVR luôn được xác định là việc làm thường xuyên, lâu dài, có sự tham gia của nhiều lực lượng trong hệ thống chính trị; kết hợp đồng bộ với hoạt động kiểm tra, truy quét và kiên quyết xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm.

- Tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị quản lý rừng; kịp thời động viên, khen thưởng, nhân rộng điển hình, tấm gương sáng trong QLVR; bên cạnh đó, phải kịp thời xử lý nghiêm trách nhiệm, đúng người, đúng lỗi trong QLVR.

## III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ THỊ 13-CT/TW, NGHỊ QUYẾT SỐ 71/NQ-CP ĐỐI VỚI KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

Chỉ thị 13-CT/TW được ban hành đã góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, nâng cao ý thức tuân thủ, tôn trọng pháp luật của toàn dân tích cực tham gia công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đẩy mạnh xã hội hóa công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tình trạng dân di cư tự do tại nơi đi và nơi đến đã được quản lý chặt chẽ.

### *Phần thứ ba*

## **ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

### **I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH**

#### **1. Dự báo bối cảnh, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong nước và**

## **quốc tế có tác động đến công tác QLBV&PTR**

- Trước xu thế phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Lâm Đồng nói riêng, công tác QLBVR sẽ tiếp tục gặp phải những khó khăn, thách thức như: Tình trạng dân di cư tự do tiếp tục diễn biến phức tạp; nhu cầu về đất ở, đất sản xuất tiếp tục tăng cao,...đòi hỏi các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt công tác QLBVR, đảm bảo phù hợp, kịp thời, hiệu quả; đồng thời, thực hiện tốt các nội dung chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ngành và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị ở địa phương (tỉnh, cấp huyện, cơ sở) trong công tác QLBVR; tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư, Luật Lâm nghiệp và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 10-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy...

- Quá trình “*Biến đổi khí hậu toàn cầu*” nảy sinh nhiều hiện tượng tự nhiên cực đoan, nhiệt độ khí quyển tăng dần, xuất hiện ngày càng nhiều đợt nắng nóng, khô hạn kéo dài... tác động trực tiếp đến công tác QLBV&PTR, PCCCR.

- Trong xu thế hội nhập toàn cầu, sự cạnh tranh càng khốc liệt, đòi hỏi sản xuất lâm nghiệp và chế biến kinh doanh lâm sản phải có sự thay đổi nhanh chóng nhằm nâng cao năng suất, số lượng và chất lượng sản phẩm.

## **2. Những vấn đề đặt ra đối với công tác QLBV&PTR**

Công tác QLBV&PTR của tỉnh trong thời gian tới phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới đó là:

- Thủ tướng Chính phủ ký cam kết với cộng đồng quốc tế tại COP26 về Biến đổi khí hậu là đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 là xu thế tất yếu, không thể đảo ngược; việc triển khai thực hiện kịp thời các cam kết này sẽ mang lại lợi ích lớn và lâu dài cho đất nước. Đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn vì chúng ta cần phải tập trung nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển các cơ chế tài chính, thị trường các-bon, thúc đẩy chuyển dịch đầu tư cho phát triển kinh tế ít phát thải; tăng cường hợp tác công tư, phát huy nguồn lực của Nhà nước làm đòn bẩy thu hút các nguồn lực của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nguồn lực quốc tế trên cơ sở bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

- Thời tiết ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường, biến đổi khí hậu ngày càng tác động sâu sắc, các hiện tượng thời tiết cực đoan tác động trực tiếp đến công tác QLBV&PTR, PCCCR.

- Dân số tăng nhanh, đời sống người dân sống gần rừng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhu cầu sản xuất nương rẫy để ổn định lương thực, nhu cầu sử dụng lâm sản để làm nhà tiếp tục gia tăng sẽ tạo áp lực lớn cho công tác QLBVR.

- Diện tích rừng chiếm tỷ lệ lớn, trái lại người dân thiếu đất canh tác; trong lúc đó nhu cầu đất đai cho hoạt động trồng rừng nguyên liệu và thực thi các dự án lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng lớn; tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi đất lâm nghiệp trái phép sang các mục đích khác, xâm lấn đất rừng để lấy đất trồng rừng có thể diễn biến ngày càng phức tạp.

- Nhu cầu lâm sản, gỗ làm nhà, gỗ gia dụng cho người dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc miền núi sống gần rừng và ven rừng còn phát sinh nên tình hình an

ninh rừng luôn bị đe dọa bởi khai thác rừng trái phép; đây là những thách thức lớn trong công tác QLBR.

- Nguồn ngân sách phục vụ cho công tác bảo vệ động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm; trang thiết bị, phương tiện cho các lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm trong bảo vệ động vật hoang dã, đa dạng sinh học chưa tương xứng với thực tế.

- Kinh phí cho công tác QLBR&PTR còn hạn chế; một số cơ chế, chính sách về lâm nghiệp còn bất cập, chông chéo giữa các luật nên khó thực thi; một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

### **1. Quan điểm**

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp QLBR&PTR theo Chỉ thị 13-CT/TW.

- Tiếp tục lãnh đạo thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu; đánh giá xếp loại đảng viên, cán bộ công chức, viên chức lãnh đạo quản lý; công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ QLBR đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tăng cường thu hút, đầu tư chế biến; phát huy lợi thế nền kinh tế lâm nghiệp và luôn đồng hành, tạo điều kiện cho các chủ rừng, doanh nghiệp, quyết tâm cải cách, xây dựng hệ thống hành chính kiến tạo, phục vụ để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản phát triển mạnh mẽ, hiệu quả hơn nữa.

- Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp đảm bảo thiết thực, hiệu quả, phù hợp, sát với yêu cầu thực tiễn của từng địa phương, đơn vị.

### **2. Mục tiêu**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

- Tạo chuyển biến căn bản trong nhận thức, hành động của cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, đơn vị chủ rừng, doanh nghiệp và toàn xã hội về vai trò quan trọng của rừng, đất lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của rừng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tuân thủ pháp luật; đồng thời, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, chủ động ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung phát triển rừng bền vững, đầu tư trồng các loại cây lâm nghiệp, cây đa mục đích phù hợp với điều kiện từng vùng; phát triển mạnh các loại hình du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, hiệu quả kinh tế của rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác hiệu quả, bền vững, nâng cao chất lượng rừng và đất lâm nghiệp hiện có theo quy hoạch; phấn đấu giảm từ 20%/năm trở lên về số vụ vi phạm, diện tích rừng và khối lượng lâm sản bị thiệt hại; số vụ vi phạm phát hiện được đối tượng vi phạm đạt từ 85% trở lên; giải tỏa, thu hồi toàn

bộ diện tích rừng mới bị phá, đất lâm nghiệp mới bị lấn chiếm để trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Triển khai trồng rừng, chăm sóc rừng trồng, trồng 50 triệu cây xanh; khôi phục rừng trên đất lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp theo kế hoạch; phát triển rừng sản xuất, trồng cây dược liệu, cây đặc sản có giá trị cao dưới tán rừng; chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, giám sát tài nguyên rừng trên địa bàn quản lý, bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng.

- Nâng cao giá trị kinh tế từ rừng thông qua thu hút các nguồn lực đầu tư của nhà nước, doanh nghiệp, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, du lịch cộng đồng; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới, tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp lên 1,2-1,5% giá trị sản xuất của toàn ngành.

### **III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẦN TẬP TRUNG LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI**

**1.** Tiếp tục thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, các ngành, các chủ rừng và toàn thể nhân dân trong QL BV&PTR; trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện phải có quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, năng động, sáng tạo, tích cực, có bước đi phù hợp, phát huy mọi nguồn lực; nâng cao vai trò người đứng đầu tổ chức, đơn vị, chính quyền địa phương trong bảo vệ, phát triển rừng; kiện toàn, củng cố các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, lực lượng kiểm lâm từ tỉnh đến cơ sở để phát huy năng lực, trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

**2.** Đẩy mạnh, đổi mới hình thức, phương pháp tuyên truyền, vận động, giáo dục, phổ biến pháp luật cho toàn thể cán bộ và nhân dân nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng, PCCCR bằng nhiều hình thức và hoạt động cụ thể; đẩy mạnh hơn nữa phong trào toàn dân bảo vệ rừng, lồng ghép công tác bảo vệ rừng vào quy chế xây dựng làng văn hóa, quy chế, hương ước của cộng đồng, khu dân cư.

**3.** Tổ chức thực hiện có hiệu quả, đồng bộ giữa quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch tỉnh, chiến lược phát triển lâm nghiệp và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn.

**4.** Triển khai Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định 1719/QĐ-TTg, ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**5.** Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng, giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp:

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức các cơ quan chức năng về lâm nghiệp trên địa bàn; nâng cao tinh thần trách nhiệm các cơ quan, đơn vị trong công tác QL BV, nhất là người đứng đầu chính quyền địa phương và các đơn vị chủ rừng. Kiểm tra, kiên quyết xử lý đối với những địa phương, đơn vị chủ rừng buông lỏng công tác quản lý để xảy ra vi phạm gây thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng trên diện

tích được giao quản lý theo đúng tính chất, mức độ vi phạm.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan, lực lượng kiểm lâm, công an, các đơn vị chủ rừng và chính quyền địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp trong tổ chức rà soát các đối tượng chuyên phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp để mời gọi, yêu cầu ký cam kết không vi phạm; kiểm tra, tuần tra, truy quét nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các tụ điểm, điểm nóng về chặt phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật.

- Thực hiện tốt quy chế phối hợp với các tỉnh vùng giáp ranh trong kiểm tra, ngăn chặn hiệu quả các vụ vi phạm. Điều tra, triệt phá các đối tượng cầm đầu hoạt động khai thác, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; giám sát triệt để các đối tượng từng có vi phạm và nguy cơ vi phạm; quản lý chặt chẽ các cơ sở chế biến gỗ; xử lý nghiêm và kiên quyết những phần tử tiếp tay, bao che hoặc kích động, lôi kéo chống người thi hành công vụ.

- Tăng cường quản lý đất lâm nghiệp, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về đất đai, như: Mua bán, sang nhượng và hợp thức hóa quyền sử dụng đất do phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; lợi dụng chính sách dân tộc để lôi kéo, xúi giục, thuê đồng bào dân tộc phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp, khai thác, mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Thực hiện nghiêm quy chế phối hợp về công tác QLBNR giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh Lâm Đồng với các tỉnh vùng giáp ranh.

- Tiếp tục thống kê toàn bộ diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm trái pháp luật trong quy hoạch 03 loại rừng; xây dựng phương án xử lý, giải quyết cụ thể, kiên quyết phục hồi lại diện tích rừng đã bị lấn chiếm, trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Lãnh đạo UBND cấp huyện, cấp xã phải trực tiếp đi kiểm tra tình hình QLBNR&PTR tại địa phương để kịp thời đánh giá tình hình và tiếp tục chỉ đạo, có biện pháp ngăn chặn các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng và xử lý các vụ việc phát sinh trên địa bàn; đối với khu vực phức tạp, cần tổ chức kiểm tra thường xuyên để xử lý dứt điểm; địa phương, cơ quan, đơn vị nào để rừng bị phá, khai thác lâm sản trái pháp luật, để đất lâm nghiệp bị lấn chiếm, san gạt, sử dụng sai mục đích thì người đứng đầu cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị đó, cấp đó phải chịu trách nhiệm trước cấp ủy, chính quyền địa phương cấp trên; đồng thời, người đứng đầu Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan liên quan ở địa phương đó cũng phải kiểm điểm trách nhiệm liên quan.

**6.** Tiếp tục rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương có tác động đến diện tích rừng tự nhiên; chỉ chuyển mục đích rừng tự nhiên đối với các dự án cấp thiết được Chính phủ quy định.

**7.** Ban hành nghị quyết phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030.

**8.** Hoàn thành công tác rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng; hoàn thành công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới 08 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp và các đơn vị chủ rừng khác phục vụ công tác quản lý.

**9.** Ứng dụng khoa học, công nghệ mới trong QLBNR&PTR. Tổ chức học tập kinh nghiệm các địa phương trong việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất, quản

lý giống cây lâm nghiệp, giám sát mất rừng qua ảnh vệ tinh; công nghệ chế biến, bao tiêu sản phẩm cho người dân; xây dựng chứng chỉ quản lý rừng bền vững,...

**10.** Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về QLBV&PTR, để người dân được thụ hưởng quyền lợi từ các chính sách của Nhà nước; tạo sinh kế và việc làm, giảm tác động tiêu cực đến rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng.

**11.** Đẩy mạnh hợp tác hội nhập quốc tế trong lĩnh vực QLBV&PTR. Thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia và thông lệ quốc tế. Tăng cường các hoạt động, phối hợp với các tỉnh giáp ranh nhằm tăng cường trao đổi thông tin, bảo đảm công tác QLBV&PTR và quản lý lâm sản hiệu quả, chặt chẽ gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng.

### ***Phần thứ tư***

## **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Kính đề nghị Ban Kinh tế Trung ương:

**1.** Xem xét, tổng hợp, đề xuất Quốc hội trong quá trình rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Luật Đất đai cần tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, bảo đảm sự thống nhất với Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các luật liên quan, tránh sự bất cập, mâu thuẫn giữa các luật.

**2.** Xem xét, tổng hợp, đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành khi triển khai thực hiện các chính sách về lâm nghiệp có sự đồng bộ, thống nhất giữa các bộ, ngành, đồng thời sát với thực tiễn, cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện, giảm các thủ tục hành chính; đảm bảo bố trí đủ các nguồn lực để triển khai thực hiện có hiệu quả. Để thực hiện tốt công tác QLBV&PTR, đề nghị cần tăng cường biên chế cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách (*không tính gián*) đảm bảo khoảng 1.000 ha rừng có 01 biên chế kiểm lâm để thực hiện nhiệm vụ QLBR; đồng thời, tổ chức lực lượng kiểm lâm thống nhất từ Trung ương đến địa phương, cơ cấu tổ chức thống nhất giữa các tỉnh trong toàn quốc.

### **Nơi nhận:**

- Ban Kinh tế Trung ương,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Ban Cán sự Đảng Bộ NN&PTNT,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn,
- Các sở, ban, ngành của tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT1, KT2.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

**Trần Đình Văn**

**PHỤ LỤC I**  
**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VĂN BẢN QUẢN TRIỆT, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 13-CT/TW**  
**VÀ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO TĂNG CƯỜNG TRONG CÔNG TÁC QLBRV TỪ 01/01/2017-30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

TT	Loại văn bản	Cấp tỉnh			Cấp huyện/ thị xã/thành phố			Tổng số
		Tỉnh ủy	Hội đồng nhân dân	Ủy ban nhân dân	Huyện ủy	Hội đồng nhân dân	Ủy ban nhân dân	
1	Nghị quyết	1	0	0	7			8
2	Chỉ thị	0	0	1	2		5	8
3	Chương trình hành động	0	0	1	12		5	18
4	Hướng dẫn	0	0	0	0			0
5	Kế hoạch	1	0	7	8		98	114
6	Quyết định	1	0	9	0		40	50
7	Các văn bản khác (nếu có)	2	0	320	4	1	1,956	2,283
<b>Tổng số</b>		<b>5</b>	<b>0</b>	<b>338</b>	<b>33</b>	<b>1</b>	<b>2,104</b>	<b>2,481</b>

**PHỤ LỤC II**  
**TỔNG HỢP CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG THEO CHỈ THỊ SỐ 13-CT/TW (2017-2022) TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 378 -BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Tên đơn vị	Hội nghị		Tập huấn		Bài viết		Tuyên truyền trên truyền hình		Phóng sự		Tọa đàm		Phát thanh trên loa xã, phường		Tuyên truyền lưu động		Ghi chú
		Số lượng hội nghị	Số người tham gia hội nghị	Số lớp	Số lượng người tham gia	Số lần tổ chức thi viết	Số lượng bài viết	Số lần tuyên truyền	số lần phát sóng	Số lượng bài phóng sự truyền hình	Số lượng bài phóng sự báo chí	Số lần tọa đàm	Số lượng người tham dự	Số lượng xã, phường phát thanh	Số lần phát thanh	Hình thức tuyên truyền lưu động	Số lần	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh:</b>	<b>19</b>	<b>1,660</b>	<b>218</b>	<b>21,800</b>			<b>400</b>	<b>40,000</b>	<b>30</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện:</b>	<b>2,087</b>	<b>111,833</b>	<b>39</b>	<b>1,290</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>158</b>	<b>329</b>	<b>76</b>	<b>6</b>	<b>345</b>	<b>29,170</b>	<b>212</b>	<b>7,580</b>	<b>0</b>	<b>1,067</b>	
1	TP Đà Lạt	5	1,000	0	0									16	960	Xe loa	101	
2	Lạc Dương	16	563									95	17,428			Xe loa	78	
3	Đơn Dương	257	10,370							6	6			10	20	Xe loa	82	
4	Đức Trọng	377	8,220														50	
5	Lâm Hà	138	4,726	0	0	0	0	81	67	67	0	0	0	70	530	0	134	
6	Đam Rông	465	30,689	4	84	0	0	47	232	3	0	0	0	8	610	Xe loa	103	
7	Di Linh	84	5,590	7	205	0	0	0	0	0	0	0	0	14	56	Xe loa	62	
8	TP Bảo Lộc	258	7,740	10	300									11	1,200	Xe loa	75	
9	Bảo Lâm	376	34,785	15	600									11	1,440	Xe loa	120	
10	Đạ Huoai	0		0		0		0	0	0	0	249	11,592	54	682	0	86	
11	Đạ Tẻh	105	7,580									1	150	9	18	Xe loa	15	
12	Cát Tiên	6	570	3	101			30	30					9	2,064		161	
<b>Cộng toàn tỉnh:</b>		<b>2,106</b>	<b>113,493</b>	<b>257</b>	<b>23,090</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>558</b>	<b>40,329</b>	<b>106</b>	<b>6</b>	<b>345</b>	<b>29,170</b>	<b>212</b>	<b>7,580</b>	<b>0</b>	<b>1,067</b>	

(Kèm theo Báo cáo số 378 -BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

[illegible]

**PHỤ LỤC IV**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**  
**ĐỀ XÂY RA PHÁ RỪNG, CHÁY RỪNG, MẤT RỪNG THUỘC LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN QUẢN LÝ**  
**TỪ 01/01/2017 - 30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 378 -BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

TT	Đơn vị công tác	Số lượng	Hình thức xử lý								Lý do bị xử lý
			Bị xử lý kỷ luật				Bị xử phạt hành chính		Xử lý hình sự		
			Khiển trách	Cảnh cáo	Hạ bậc lương	Cách chức	Số tiền bị phạt	Số tiền phải bồi thường	Bị khởi tố	Đã bị kết án	
	Tổng chung	139	108	21	1	1	0	0	8	8	
1	UBND thị trấn Nam Ban	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
2	UBND xã Tân Thanh	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
3	UBND xã Nam Hà	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
4	UBND xã Phi Liêng	2	1	0	0	0	0	0	1	1	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
5	UBND các xã, thị trấn	5	3	1	1						Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
6	UBND xã Hiệp An	2	2								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
7	UBND xã Đa Quyn	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
8	UBND xã Tà Năng	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
9	UBND xã Dạ Loan	1		1							Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
10	UBND xã Quảng Trị	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
11	UBND xã Dạ Sar	2	2								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
12	UBND xã Đưng K'Nớ	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng

TT	Đơn vị công tác	Số lượng	Hình thức xử lý								Lý do bị xử lý
			Bị xử lý kỷ luật				Bị xử phạt hành chính		Xử lý hình sự		
			Khiển trách	Cảnh cáo	Hạ bậc lương	Cách chức	Số tiền bị phạt	Số tiền phải bồi thường	Bị khởi tố	Đã bị kết án	
13	Ban QLR PH D'ran	2		2							Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
14	Ban QLR PHĐN Đa Nhim	4	3	1							Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
15	Ban QLRRPH Đại Ninh	20	17	2		1					Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
16	Ban quản lý rừng Lâm Viên	2	1	1							Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
17	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Nung	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
18	Ban quản lý rừng phòng hộ Phi Liên	22	13	4	0	0	0	0	5	5	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk	27	24	3	0	0	0	0	0	0	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
20	Ban quản lý rừng Đamb'ri	6	4	1					1	1	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Hà	14	13	1							Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh	1	1								Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
23	Hạt Kiểm lâm huyện Đam Rông	5	4	0	0	0	0	0	1	1	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
24	Hạt Kiểm lâm huyện Bảo Lâm	6	4	2	0	0	0	0	0	0	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
25	Hạt Kiểm lâm huyện Đạ Tẻh	1	0	1	0	0	0	0	0	0	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
26	Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Hà	3	2	1	0	0	0	0	0	0	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
27	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Trọng	3	3	0	0	0	0	0	0	0	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng
28	Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Dương	3	3	0	0	0	0	0	0	0	Vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng

**PHỤ LỤC V**  
**THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN QPPL ĐÃ BAN HÀNH ĐỂ TRIỂN KHAI CHỈ THỊ SỐ 13-CT/TW**  
**TỪ 1/1/ 2017 - 30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Tên văn bản	Số ký hiệu	Năm ban hành
<b>I</b>	<b>Hội đồng nhân dân</b>		
<b>1</b>	<b>Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh</b>		
<b>2</b>	<b>Nghị quyết của HĐND cấp huyện</b>		
<b>II</b>	<b>Ủy ban nhân dân</b>		
<b>1</b>	<b>Quyết định của UBND cấp tỉnh</b>		
<b>2</b>	<b>Quyết định của UBND cấp huyện</b>		

**PHỤ LỤC VI**  
**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG TỪ 1/1/ 2017 - 30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

Stt	Hạng mục	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021	2022	So sánh với cùng kỳ 2017 (tăng +, giảm -)	
									SL	%
<b>I</b>	<b>Số vụ vi phạm</b>	<b>Vụ</b>	<b>1,035</b>	<b>900</b>	<b>735</b>	<b>680</b>	<b>490</b>	<b>266</b>	<b>-421</b>	<b>-140.66</b>
<b>1</b>	<b>Phá rừng trái phép</b>	<b>Vụ</b>	<b>248</b>	<b>265</b>	<b>255</b>	<b>252</b>	<b>219</b>	<b>143</b>	<b>-21</b>	<b>-108.55</b>
	Phá rừng đặc dụng	Vụ	2	0		2	1	2	-1	-150.00
	Rừng tự nhiên	Vụ	1			2	1	2	0	-100.00
	Rừng trồng	Vụ	1						-1	-200.00
	Phá rừng phòng hộ	Vụ	86	81	123	118	75	64	6	-92.79
	Rừng tự nhiên	Vụ	75	68	111	93	62	54	3	-96.53
	Rừng trồng	Vụ	11	13	12	25	13	10	4	-67.27
	Phá rừng sản xuất	Vụ	160	184	132	132	143	77	-26	-116.50
	Rừng tự nhiên	Vụ	142	146	98	119	110	60	-35	-124.93
	Rừng trồng	Vụ	18	38	34	13	33	17	9	-50.00
<b>2</b>	<b>Khai thác rừng trái phép</b>	<b>Vụ</b>	<b>261</b>	<b>213</b>	<b>153</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>32</b>	<b>-131</b>	<b>-150.34</b>
<b>3</b>	<b>Quy định về PCCC rừng</b>	<b>Vụ</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>40.00</b>
	Cháy rừng đặc dụng	Vụ				0			0	
	Rừng tự nhiên	Vụ							0	
	Rừng trồng	Vụ							0	
	Cháy rừng phòng hộ	Vụ	1			5		1	0	-80.00
	Rừng tự nhiên	Vụ							0	
	Rừng trồng	Vụ	1			5		1	0	-80.00
	Cháy rừng sản xuất	Vụ		1	1	4			1	
	Rừng tự nhiên	Vụ							0	
	Rừng trồng	Vụ		1	1	4			1	
<b>4</b>	<b>Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng</b>	<b>Vụ</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>-64.00</b>
	Vi phạm các quy định về quản lý về động, thực vật hoang dã	Vụ	5	10	7	6	5	6	2	-64.00
<b>5</b>	<b>Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép</b>	<b>Vụ</b>	<b>230</b>	<b>173</b>	<b>154</b>	<b>104</b>	<b>70</b>	<b>47</b>	<b>-120</b>	<b>-152.35</b>
<b>6</b>	<b>Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản</b>	<b>Vụ</b>	<b>244</b>	<b>188</b>	<b>123</b>	<b>122</b>	<b>76</b>	<b>23</b>	<b>-138</b>	<b>-156.39</b>
<b>7</b>	<b>Vi phạm khác</b>	<b>Vụ</b>	<b>46</b>	<b>19</b>	<b>49</b>	<b>7</b>	<b>20</b>	<b>14</b>	<b>-24</b>	<b>-152.61</b>
<b>II</b>	<b>Số vụ đã xử lý</b>	<b>Vụ</b>	<b>942</b>	<b>788</b>	<b>669</b>	<b>664</b>	<b>449</b>	<b>235</b>	<b>-381</b>	<b>-140.45</b>

Stt	Hạng mục	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021	2022	So sánh với cùng kỳ 2017 (tăng +, giảm -)	
									SL	%
	Xử lý hình sự	Vụ	34	44	58	34	36	23	5	-85.29
	Số bị can	Người	32	21	31	8	63	6	-6	-119.38
	Xử phạt hành chính	Vụ	908	744	611	630	413	212	-386	-142.51
<b>III</b>	Chống người thi hành công vụ	Vụ	5	3	0	1	0		-4	-184.00
<b>IV</b>	<b>Bị thiệt hại</b>	<b>Ha</b>							0	
1	<b>Cháy rừng</b>	Ha	4.4		0.92	4.57	0		-3	-175.05
	Cháy rừng đặc dụng	Ha						1.45	0	
	Rừng tự nhiên	ha							0	
	Rừng trồng	Ha							0	
	Cháy rừng phòng hộ	Ha	4.4			3.14		1.145	-4	-180.52
	Rừng tự nhiên	Ha							0	
	Rừng trồng	Ha	4.4			3.14		1.45	-3	-179.14
	Cháy rừng sản xuất	Ha		2.1	0.92	1.43			1	
	Rừng tự nhiên	Ha							0	
	Rừng trồng	Ha		2.1	0.92	1.43			1	
2	<b>Phá rừng</b>	Ha	89.55	62.4	57.38	45.59	36.05	26.8	-44	-149.03
	Phá rừng đặc dụng	Ha	1.07			161	0.028	0.25	31	2814.54
	Rừng tự nhiên	Ha	0.07			161	0.028	0.25	32	45879.43
	Rừng trồng	Ha	1						-1	-200.00
	Phá rừng phòng hộ	ha	10.2	10.14	17.25	23.07	7.88	11.97	4	-62.14
	Rừng tự nhiên	Ha	0.7	8.97	13.82	19.47	7.4	10.88	11	1529.71
	Rừng trồng	Ha	9.5	1.17	3.43	3.6	0.48	1.09	-8	-179.43
	Phá rừng sản xuất	Ha	78.28	52.3	40.14	22.5	28.14	14.59	-47	-159.72
	Rừng tự nhiên	Ha	63.35	40	22.79	22.11	21.1	13.19	-40	-162.37
	Rừng trồng	Ha	14.93	12.3	17.35	0.39	7.04	1.4	-7	-148.45
<b>V</b>	<b>Thu nộp ngân sách</b>	<b>1,000 đ</b>	<b>9,861,432</b>	<b>5,766,764</b>	<b>4,666,029</b>	<b>5,244,454</b>	<b>6,149,515</b>	<b>3,427,221</b>	<b>-4810635.40</b>	<b>-148.78</b>
<b>VI</b>	<b>Lâm sản tịch thu</b>	<b>m3</b>	<b>1475.9</b>	<b>1284.1</b>	<b>918.8101</b>	<b>1260.5021</b>	<b>937.8</b>	<b>458.502</b>	<b>-504</b>	<b>-134.15</b>
	Gỗ tròn	m3	996	892.2	666.45	1031.726	788.985	415.669	-237	-123.79
	trong đó gỗ quý hiếm	m3	11.9	6.56	12.01	5.5103	3.877	0.258	-6	-152.58
	Gỗ xẻ	m3	453	337.1	234.46	218.1505	143.372	41.916	-258	-156.95
	trong đó gỗ quý hiếm	m3	15	12.3	5.86	5.1153	1.566	0.659	-10	-166.00
<b>VII</b>	<b>Động vật rừng bị tịch thu</b>								0	
	Theo con	Con	108	61	30	51	217	39	-28	-126.30
	Theo trọng lượng	Kg	118	111	42.22	173.98	19	31.4	-42	-136.00
	Trong đó quý hiếm	Con	5	16	11	4	276.35	21	61	1113.40

**PHỤ LỤC VII**  
**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TỪ 1/1/2017 -30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**  
(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

ĐVT: ha

TT	Tên dự án	Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng theo các dự án								Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng								Ghi chú		
		Tổng	Tổng RTN	Tổng RT	Đặc dụng		Phòng hộ		sản xuất		Tổng	Tổng RTN	Tổng RT	Đặc dụng		Phòng hộ			Sản xuất	
					RTN	RT	RTN	RT	RTN	RT				RTN	RT	RTN	RT		RTN	RT
1	2	3 = 4+5	4 = 6+8+10	5= 7+9+11	6	7	8	9	10	11	12 = 13+114	13 = 15+17+19	14 = 16+18+20	15	16	17	18	19	20	21
I	Nhóm dự án quốc phòng, an ninh	0.00	0.00	0.00							0.00	0.00	0.00							
II	Nhóm dự án công trình công cộng, an sinh xã hội	208.69	158.89	49.80	7.38	0.00	16.39	17.82	135.12	31.98	24.04	17.54	6.50	7.38	0.00	10.16	5.13	0.00	1.37	
1	Đường Trường Sơn Đông	7.38	7.38	0.00	7.38						7.38	7.38	0.00	7.38						
2	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Chu ru	0.37	0.00	0.37						0.37	0.37	0.00	0.37						0.37	
3	Dự án xây dựng đường Trúc Lâm Yên Tử qua trung tâm đón tiếp tại Khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm, thành phố Đà Lạt	2.25	0.00	2.25				2.25			2.25	0.00	2.25				2.25			
4	Dự án đầu tư XD đường vành đai thành phố Đà Lạt và CSHT các khu dân cư	2.89	0.00	2.89				2.89			2.89	0.00	2.89				2.89			
5	XD Trường Tiểu học và THCS Bê Văn Đàn thuộc DA ĐT xây dựng 02 trường tiểu học và THCS đạt chuẩn QG: Bê Văn Đàn và Lương Thế Vinh, huyện Bảo Lâm	1.00	0.00	1.00						1.00	1.00	0.00	1.00						1.00	
6	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đèo Prenn, thành phố Đà Lạt	10.16	10.16	0.00			10.16				10.16	10.16	0.00			10.16				
7	Dự án cải tạo nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20 tỉnh Lâm Đồng	0.47	0.00	0.47				0.47			0.00	0.00	0.00							
8	Đường cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương	3.07	0.00	3.07						3.07	0.00	0.00	0.00							
9	Dự án xây dựng đường giao thông từ xã Phi tô huyện Lâm Hà đi xã Lát huyện Lạc Dương	1.00	0.00	1.00						1.00	0.00	0.00	0.00							
10	Xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét và tuyến đường tránh ngập lòng hồ	9.06	9.06	0.00					9.06		0.00	0.00	0.00							
11	Dự án mở rộng đường Trần QuốcToàn	1.51	0.00	1.51				1.51			0.00	0.00	0.00							
12	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B đoạn qua tỉnh Lâm Đồng	0.23	0.00	0.23						0.23	0.00	0.00	0.00							
13	Xây dựng đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.	24.53	9.00	15.53			6.23	10.71	2.77	4.82	0.00	0.00	0.00							
14	Đường cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc	144.78	123.29	21.49					123.29	21.49	0.00	0.00	0.00							

TT	Tên dự án	Diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng theo các dự án									Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng									Ghi chú
		Tổng	Tổng RTN	Tổng RT	Đặc dụng		Phòng hộ		sản xuất		Tổng	Tổng RTN	Tổng RT	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					RTN	RT	RTN	RT	RTN	RT				RTN	RT	RTN	RT	RTN	RT	
1	2	3 = 4+5	4 = 6+8+10	5= 7+9+11	6	7	8	9	10	11	12 = 13+114	13 = 15+17+19	14 = 16+18+20	15	16	17	18	19	20	21
III	Nhóm dự án phát triển nông lâm nghiệp	0.00	0.00	0.00							0.00	0.00	0.00							
IV	Nhóm dự án khai thác khoáng sản	41.17	0.00	41.17	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	41.17	26.87	0.00	26.87	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	26.87	
1	Xây dựng hồ Oxalat (hồ bùn đỏ)	2.84	0.00	2.84						2.84	2.84	0.00	2.84						2.84	
2	Khai thác quặng Bauxit 2020 - 2024	24.03	0.00	24.03						24.03	24.03	0.00	24.03						24.03	
3	khai thác quặng Bauxit 05 năm (giai đoạn 3) tại huyện Bảo Lâm	14.30	0.00	14.30						14.30	0.00	0.00	0.00							
V	Nhóm dự án đầu tư công nghiệp, du lịch, thương mại	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00	0.56	0.00	0.44	0.03	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	
1	Dự án Điểm du lịch sinh thái K'Lan, tại Khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm	0.03	0.00	0.03				0.03			0.03	0.00	0.03				0.03			
2	Dự án Khu đô thị mới Nam sông Đa Nhim, thị trấn Liên nghĩa huyện Đức Trọng	0.44	0.00	0.44						0.44	0.00	0.00	0.00							
3	dự án tại Khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm, Phường 3, thành phố Đà Lạt	0.53	0.00	0.53				0.53			0.00	0.00	0.00							
VI	Nhóm dự án Thủy điện	12.29	12.29	0.00	0.00	0.00	12.29	0.00	0.00	0.00	12.29	12.29	0.00	0.00	0.00	12.29	0.00	0.00	0.00	
1	Thi công đường điện 22 kV (nhà máy thủy điện Đa Dâng-Đa Chomo)	2.44	2.44	0.00			2.44				2.44	2.44	0.00			2.44				
2	Nhà máy thủy điện Đa Nhim thương 3	9.85	9.85	0.00			9.85				9.85	9.85	0.00			9.85				
VII	Nhóm dự án khác	40.87	0.00	40.87	0.00	0.00	0.00	2.69	0.00	38.18	11.01	0.00	11.01	0.00	0.00	0.00	2.69	0.00	8.32	
1	Trụ sở làm việc Viện Khoa học lâm nghiệp NTB và TN	0.25	0.00	0.25						0.25	0.25	0.00	0.25						0.25	
2	Dự án đầu tư Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Viên.	2.69	0.00	2.69				2.69			2.69	0.00	2.69				2.69			
3	Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm, huyện Di Linh	8.07	0.00	8.07						8.07	8.07	0.00	8.07						8.07	
4	Dự án bố trí đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất tại thôn Công Trời, xã Mê Linh, huyện Lâm Hà	24.89	0.00	24.89						24.89	0.00	0.00	0.00							
5	Dự án bố trí dân cư tại thôn Ha Ma Nhאי 1, xã Prós, huyện Đơn Dương	4.97	0.00	4.97						4.97	0.00	0.00	0.00							
Tổng		304.01	171.17	132.84	7.38	0.00	28.68	21.07	135.12	111.77	74.24	29.83	44.41	7.38	0.00	22.45	7.85	0.00	36.56	0.00

*(Kèm theo Báo cáo số 378 -BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

DVT: ha

[illegible]

**PHỤ LỤC IX**  
**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÁC DỰ ÁN BỊ ĐÌNH CHỈ, THU HỒI DO SAI PHẠM VỀ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP**  
**GIAI ĐOẠN 1/12017-30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 378 -BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

*ĐVT: ha*

TT	Tên dự án	Tên công ty/đơn vị quản lý	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của dự án bị đình chỉ					Lý do bị đình chỉ dự án	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp của dự án bị thu hồi					Lý do bị thu hồi dự án
			Tổng diện tích	RTN	RT	Đất chưa có rừng	Chưa xác định		Tổng diện tích	RTN	RT	Đất chưa có rừng	Chưa xác định	
1	Dự án													
2	Dự án													
3														
4														
5	...													
	Toàn tỉnh	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	

**Ghi chú:**  
RTN: Rừng tự nhiên  
RT: Rừng trồng



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VI PHẠM, THIẾU TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CẤP PHÉP ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CÓ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TỪ 01/01/2017 - 30/12/2022**

[illegible]

**PHỤ LỤC XI**  
**TỔNG DIỆN TÍCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Loại rừng	Tổng diện tích	BQL rừng đặc dụng	BQL rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang	Tổ chức KHCN, đào tạo	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng dân cư	UBND xã	Đối tượng khác	Ghi chú
I	Giao rừng, cho thuê rừng đến 1/1/2017	637,144	97,330	254,145	249,144	1,341	1,339	6,645	2,456	24,726	17	Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng
1	Rừng tự nhiên	452,651	90,236	172,847	170,343	947	564	2,466	1,940	13,291	17	Bao gồm cả rừng trồng cây cao su, đặc sản
2	Rừng trồng	95,440	3,485	25,323	51,506	202	314	3,734	146	10,731		Bao gồm diện tích trồng rừng chưa thành rừng
3	Đất chưa có rừng	89,053	3,610	55,975	27,296	191	462	445	371	704		Gồm: đất có cây gỗ tái sinh; đất trống không có cây gỗ tái sinh; núi đá không cây; đất có cây nông nghiệp; đất khác trong lâm nghiệp
II	Giao rừng, cho thuê rừng từ sau 1/1/2017 đến 30/12/ 2022 (6 năm)	625,832	96,994	255,759	239,574	1,798	2,838	5,648	1,529	21,692	17	Báo cáo số 38/BC-KL ngày 10/3/2023 của Chi cục Kiểm lâm
1	Rừng tự nhiên	454,515	90,565	176,248	171,304	1,000	1,222	2,640	1,300	10,237	17	
2	Rừng trồng	83,700	3,010	26,501	44,371	342	587	2,295	63	6,533		Bao gồm diện tích trồng rừng chưa thành rừng
3	Đất chưa có rừng	87,616	3,420	53,010	23,899	456	1,030	713	165	4,922		Gồm: diện tích khoanh nuôi tái sinh và diện tích khác

**PHỤ LỤC XII**  
**TỔNG HỢP SẮP XẾP CÔNG TY LÂM NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 118/2014/NĐ-CP TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Tỉnh/thành phố	Số công ty sau khi sắp xếp theo Nghị định 118	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp công ty quản lý trước khi sắp xếp (ha)					Diện tích rừng và đất lâm nghiệp công ty quản lý sau khi sắp xếp theo ND 118 tính đến 30/12/2022 (ha)					Ghi chú
			Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Đất khác	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Đất khác	
1	Lâm Đồng	Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương	21,716.280	0.000	1,889.460	17,211.960	2,614.860	21,647.070	0.000	1,901.500	17,055.770	2,689.800	
2		Công ty TNHH MTV LN Di Linh	26,882.900	0.000	2,262.520	24,620.380		26,550.850	0.000	2,262.570	24,288.280		
3		Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận	19,456.390	0.000	829.100	18,627.290		18,496.290	0.000	829.100	17,667.190		
4		Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp	26,724.700	0.000	873.100	25,680.890	82.710	25,459.730	0.000	873.100	24,586.630		
5		Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc	24,490.760	0.000	3,340.550	21,132.470	17.740	27,119.260	0.000	3,487.550	23,607.370	24.340	
6		Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm	20,602.140	0.000	3,941.900	16,467.430	192.810	18,933.610	0.000	3,939.560	14,927.620	66.430	
7		Công ty TNHH MTV LN Đa Tềh	24,175.130	0.000	4,850.190	19,315.930	9.010	25,336.520	0.000	5,101.900	20,232.760	1.860	
8		Công ty TNHH MTV LN Đa Huoai	10,108.000	0.000		10,108.000		9,905.700	0.000	0	9,905.700	0.000	
			174,156.300	0.000	17,986.820	153,164.350	2,917.130	173,449.030	0.000	18,395.280	152,271.320	2,782.430	

**PHỤ LỤC XIII**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG TỪ 1/1/2017 ĐẾN 30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện 3 năm							Ghi chú
		TỔNG	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
I	<b>Phát triển rừng</b>								
1	Trồng rừng tập trung (1.000 ha)								
a	Rừng phòng hộ, đặc dụng	1033.63	460.2	154.34	203.44	63.79	58.06	93.8	
b	Rừng sản xuất	5728.15	436.07	1596.21	1535.33	749.82	1023.41	387.31	
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	5728.15	436.07	1596.21	1535.33	749.82	1023.41	387.31	
2	Khoanh nuôi tái sinh (1.000 ha/năm)								
3	Trồng cây phân tán (tr. cây)								
4	Chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn (1.000 ha)								
5	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát chất lượng giống (%)		100	100	100	100	100	100	
6	Năng suất rừng trồng bình quân (m <sup>3</sup> /ha/năm)		100	100	100	100	100	100	
II	<b>Khai thác gỗ</b>								
	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung								

**PHỤ LỤC XIV**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG THAY THẾ TỪ 1/1/2017 ĐẾN 30/12/2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

TT	Tên chương trình, dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Năm chuyển mục đích sử dụng	Kết quả thực hiện							Ghi chú
				Tổng cộng (ha)	Chủ Dự án đã tự trồng (ha)	Đã trồng từ nguồn NSNN (ha)	Nộp tiền trồng rừng thay thế				
							Diện tích đã trồng (ha)	Số tiền (triệu đồng)			
								Số tiền phải nộp	Đã nộp	Đã giải ngân	
1	2	3	4	5 = 6+7+8	6	7	8	9	10	11	12
I	Nhóm dự án quốc phòng, an ninh										
II	Nhóm dự án công trình công cộng, an sinh xã hội	37.07						8,042,519,487	8,042,519,487		
1	Ban Quản lý khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm	2.25	2021					183,976,000	183,976,000		
2	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lâm Đồng	2.89	2021					236,349,000	236,349,000		
3	Ban QLDA 46 thuộc Bộ Tổng tham mưu	11.35	2019					2,787,480,589	2,787,480,589		
4	Ban quản lý dự án ĐTXD và CTCC huyện Bảo Lâm	1.00	2021		-	-	-	81,895,000	81,895,000		
5	Xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét	9.06	2021					2,225,046,000	2,225,046,000		
6	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	0.37	2019					31,613,298	31,613,298		
7	Mở rộng nâng cấp đèo Prenn	10.16	2022					2,496,159,600	2,496,159,600		
III	Nhóm dự án phát triển nông lâm nghiệp										
IV	Nhóm dự án khai thác khoáng sản	27.06						2,224,611,180	2,224,611,180		
1	Ban quản lý các dự án tổ hợp Bauxit-Nhôm	3.03	2018					256,674,330	256,674,330		
2	Công ty TNHH MTV - Nhóm Lâm Đồng KTV	24.03	2020					1,967,936,850	1,967,936,850		
V	Nhóm dự án đầu tư công nghiệp, du lịch, thương mại	30.85						4,063,699,183	4,063,699,183		
1	Công ty cổ phần Toàn Thắng Đạt	9.85	2018					834,403,350	834,403,350		
2	Công ty TNHH Công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh	8.07	2022					660,892,650	660,892,650		
4	Công ty cổ phần du lịch sinh thái Lạc Nam	0.24	2017					20,245,929	20,245,929		
6	Công ty TNHH Khánh Vân	0.77	2017					65,100,404	65,100,404		
7	Công ty TNHH Hùng Phát	11.89	2021					2,480,600,000	2,480,600,000		
8	Công ty TNHH XD và giao thông Tiến Lợi	0.03	2020					2,456,850	2,456,850		
VI	Nhóm dự án Thủy điện	1,070.26						90,661,368,340	90,661,368,340		
1	Công ty thủy điện Đồng Nai	1,063.32	2012	180,146,948,000				90,073,474,000	90,073,474,000		
2	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng điện Long Hội	2.45	2017					207,541,950	207,541,950		
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bảo	4.49	2018					380,352,390	380,352,390		
VII	Nhóm dự án khác	0.25						20,473,750	20,473,750		
1	Viện khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên	0.25	2019					20,473,750	20,473,750		

**PHỤ LỤC XV**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VỐN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**  
**GIAI ĐOẠN 2017-2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Các năm						Tổng	Bình quân năm
		2017	2018	2019	2020	2021	2022		
	<b>TỔNG</b>								
<b>I</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>	<b>11,471</b>	<b>16,765</b>	<b>5,868</b>	<b>14,594</b>	<b>5,540</b>	<b>4,007</b>	<b>58,245</b>	<b>9,707.45</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>	10,000	0	5,000	0	0	0	<b>15,000</b>	<b>2,500.00</b>
1.1.1	Vốn đầu tư phát triển	10,000		5,000				<b>15,000</b>	<b>2,500.00</b>
1.1.2	Vốn sự nghiệp							0	-
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>	<b>1,471</b>	<b>16,765</b>	<b>868</b>	<b>14,594</b>	<b>5,540</b>	<b>4,007</b>	<b>43,245</b>	<b>7,207.45</b>
1.2.1	Vốn đầu tư phát triển							0	-
1.2.2	Vốn sự nghiệp	1,471	16,765	868	14,594	5,540	4,007	<b>43244.7</b>	<b>7,207.45</b>
<b>II</b>	<b>ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	0	-
2.1	ODA							<b>0</b>	-
2.2	DVMTR							0	-
2.3	Vốn khác (tổ chức, cá nhân tự đầu tư...)							<b>0</b>	-

**Ghi chú:** Kinh phí huy động bao gồm: Kinh phí thực hiện Dự án nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; Kinh phí thực hiện Đề án 1836

**PHỤ LỤC XVI**  
**HỢP ĐỒNG THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Cơ sở sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Số cơ sở sử dụng DVMTR và số hợp đồng đã ký							
			2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng	Bình quân
									2017-2022	2017-2022
1	Công ty thủy điện	Công ty	25	3	6	1	0	4	39	8
2	Cơ sở sản xuất thủy điện	Nhà máy	34	4	4	2	0	5	49	10
2.1	Số lượng hợp đồng đã ký với nhà máy	Hợp đồng	25	3	6	1	0	4	39	8
2.1.1	Quỹ BV&PTR Việt Nam ký	Hợp đồng	11	1	0	0	0	0	12	2
2.1.2	Quỹ BV&PTR tỉnh Lâm Đồng ký	Hợp đồng	14	2	6	1	0	4	27	5
3	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	Công ty	10	1	0	1	0	0	12	2
3.1	Số lượng hợp đồng đã ký	Hợp đồng	10	1	0	1	0	0	12	2
3.1.1	Quỹ BV&PTR Việt Nam ký	Hợp đồng	5	0	0	0	0	0	5	1
3.1.2	Quỹ BV&PTR tỉnh Lâm Đồng ký	Hợp đồng	5	1	0	1	0	0	7	1
4	Cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái	Công ty	10	0	0	0	0	0	10	2
4.1	Số lượng hợp đồng đã ký	Hợp đồng	10	0	0	0	0	0	10	2
4.1.1	Quỹ BV&PTR Việt Nam ký	Hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1.2	Quỹ BV&PTR tỉnh Lâm Đồng ký	Hợp đồng	10	0	0	0	0	0	10	2
5	Cơ sở sản xuất công nghiệp	Công ty	0	0	3	2	0	0	5	1
5.1	Số lượng hợp đồng đã ký	Hợp đồng	0	0	3	2	0	0	5	1
5.1.1	Quỹ BV&PTR Việt Nam ký	Hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1.2	Quỹ BV&PTR tỉnh Lâm Đồng ký	Hợp đồng	0	0	3	2	0	0	5	1
6	Cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản		0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Số lượng hợp đồng đã ký	Hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1.1	Quỹ BV&PTR Việt Nam ký	Hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1.2	Quỹ BV&PTR tỉnh Lâm Đồng ký	Hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG SỐ									0
	Số cơ sở sử dụng DVMTR		54	5	7	5	0	5	76	15
	Số hợp đồng đã ký		45	4	9	4	0	4	66	13

**PHỤ LỤC XVII**  
**TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐÃ THU TRONG GIAI ĐOẠN 2017-2022 TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Kèm theo Báo cáo số 378-BC/TU, ngày 05/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Trong đó						Tổng 2017-2022	Bình quân 2017-2022
			2017	2018	2019	2020	2021	2022		
A	B	C	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng thu tiền DVMTR</b>	<b>Đồng</b>	178,804,243,389	345,162,904,592	321,258,922,263	274,332,988,236	341,410,554,024	433,874,963,025	1,894,844,575,529	315,807,429,255
<b>I</b>	<b>Cơ cấu theo Quỹ</b>	<b>Đồng</b>	178,804,243,389	345,162,904,592	321,258,922,263	274,332,988,236	341,410,554,024	433,874,963,025	1,894,844,575,529	315,807,429,255
1.1	Thu qua Quỹ TW	Đồng	106,000,000,000	219,646,716,000	187,919,247,708	171,959,661,965	189,336,486,122	258,792,145,322	1,133,654,257,117	188,942,376,186
1.2	Thu qua Quỹ tỉnh	Đồng	72,804,243,389	125,516,188,592	133,339,674,555	102,373,326,271	152,074,067,902	175,082,817,703	761,190,318,412	126,865,053,069
1.3	Tỷ lệ thu qua quỹ tỉnh	%								
<b>II</b>	<b>Cơ cấu theo cơ sở sản xuất, kinh doanh</b>									
<b>1</b>	<b>Cơ sở sản xuất thủy điện</b>									
1.1	Số tiền	Đồng	167,697,717,120	328,553,245,472	309,595,975,894	263,568,339,337	326,613,866,138	411,310,588,105	1,807,339,732,066	301,223,288,678
1.2	Tỷ lệ so với tổng thu	%								
<b>2</b>	<b>Cơ sở sản xuất nước sạch</b>									
2.1	Số tiền	Đồng	10,167,276,316	14,848,654,016	6,479,338,770	10,483,066,499	14,512,208,566	22,280,854,870	78,771,399,037	13,128,566,506
2.2	Tỷ lệ so với tổng thu	%								
<b>3</b>	<b>Cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái</b>									
3.1	Số tiền	Đồng	939,249,953	1,761,005,104	5,125,011,248				7,825,266,305	1,304,211,051
3.2	Tỷ lệ so với tổng thu	%								
<b>4</b>	<b>Cơ sở sản xuất công nghiệp</b>									
4.1	Số tiền	Đồng	0		58,596,351	281,582,400	284,479,320	283,520,050	908,178,121	151,363,020
4.2	Tỷ lệ so với tổng thu	%								
<b>III</b>	<b>Kinh phí quản lý (tối đa 0,5% do Quỹ BV&amp;PTRVN sử dụng; tối đa 10% do Quỹ BV&amp;PTR cấp tỉnh sử dụng)</b>	<b>Đồng</b>	17,880,424,339	34,516,290,459	32,125,892,226	27,433,298,822	30,726,949,862	4,338,749,630	147,021,605,338	24,503,600,890
1	Kinh phí quản lý do Quỹ BV&PTRVN sử dụng	Đồng								
2	Kinh phí quản lý do Quỹ BV&PTR tỉnh Lâm Đồng sử dụng	Đồng	17,880,424,339	34,516,290,459	32,125,892,226	27,433,298,822	30,726,949,862	4,338,749,630	147,021,605,338	24,503,600,890